PHẦN VĂN BẢN KHÁC

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Quyết định số 3771/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể các Trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định xe cơ giới đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

PHẦN I
HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÔNG TÁC ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

(Tiếp theo Công báo số 987 + 988)

1.4. HIỆN TRẠNG CÁC TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM

1.4.1. Hiện trạng

❖ Mạng lưới

Tính đến hết năm 2013, cả nước có 89 đơn vị đăng kiểm xe cơ giới, 110 TTĐK với 201 dây chuyền kiểm định. Trong đó, Thành phố Hà Nội có nhiều TTĐK nhất với 12 trung tâm, 26 dây chuyền kiểm định, tiếp đó là thành phố Hồ Chí Minh với 10 TTĐK với 33 dây chuyền kiểm định. Đến 7/2014, cả nước 114 TTĐK với 211 DCKĐ.

Bảng 1.4.1-1. Số lượng trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định

TT	Năm	Số đơn vị đăng kiểm	Số TTĐK	Số lượng DCKĐ
1	2008	84	94	135
2	2009	88	100	162
3	2010	89	105	177
4	2011	90	107	189
5	2012	90	107	191
6	2013	89	110	201
7	7/2014	89	114	211

Nguồn: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Việc phân bố các vị trí không phù hợp dẫn đến nhiều trạm quá tải. Có đến 08 TTĐK (chiếm 7,2%) có số lượt kiểm định trung bình trên một dây chuyền/năm là trên 20.000 lượt (Hòa Vang - Đà Nẵng; Long Thành, Biên Hòa 2 - Đồng Nai; Thủ Đức - thành phố Hồ Chí Minh; Gia Nghĩa - ĐăkNông; Đống Đa - Hà Nội; Quang Trung - Nam Định; Tp.Hạ Long - Quảng Ninh); 38 TTĐK (chiếm 34,2%)

có số lượt kiểm định trung bình trên một dây chuyền /năm là trên năng suất trung bình của một dây chuyền 12.348 lượt. Có 07 TTĐK (chiếm 6,3%) có số lượt kiểm định trung bình trên một dây chuyền/năm là dưới 5.000 lượt.

❖ **Quy mô, loại hình**

Quy mô, diện tích quy định của các TTĐK đã được quy định trong Thông tư số 11/2009/TT-BGTVT của Bộ GTVT ngày 24/6/2009 về "*Quy định điều kiện đối với Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ*".

Tuy đã có những quy định rất cụ thể và rõ ràng nhưng theo kết quả kiểm tra hoạt động của các TTĐK cho thấy nhiều đơn vị đăng kiểm vẫn chưa đảm bảo đầy đủ các tiêu chí về điều kiện hoạt động, như: nhiều trung tâm mặt bằng còn hạn chế, bãi đỗ xe có diện tích nhỏ dẫn đến sự di chuyển của phương tiện trong sân bãi rất khó khăn, xe chờ kiểm định đỗ ra cả ngoài đường gây cản trở giao thông; nhà kiểm định của một số trung tâm có chiều dài quá ngắn dẫn đến việc nhiều công đoạn kiểm định phải bố trí tại một vị trí, các đăng kiểm viên phải chờ nhau ảnh hưởng đến năng suất và thời gian kiểm định; bố trí chưa hợp lý dẫn đến sự ra vào kiểm định của phương tiện rất khó khăn nhất là các loại phương tiện lớn như rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe container...; phòng chờ kiểm định nhiều trung tâm còn chật chội, gây khó khăn cho lái xe, chủ phương tiện.

❖ **Cơ sở vật chất, kỹ thuật**

Hiện nay, các TTĐK xe cơ giới đang được trang bị dây chuyền kiểm định xe cơ giới đồng bộ, hiện đại do Cộng hòa liên bang Đức sản xuất, tương đương các nước trong khu vực và thế giới. Các TTĐK cũng được trang bị hệ thống máy chủ và camera giám sát dây chuyền kiểm định.

❖ **Tình hình nhân lực**

Với sự gia tăng nhanh chóng về số lượng xe cơ giới, đội ngũ nhân lực nói chung và ĐKV xe cơ giới nói riêng đã được bổ sung, đào tạo không ngừng đáp ứng nhu cầu đăng kiểm của xã hội. Đến tháng 5/2013, cả nước có 892 ĐKV kiểm định xe cơ giới. Các ĐKV hiện nay đều có trình độ kỹ sư chuyên ngành cơ khí phương tiện giao thông cơ giới dường bộ, đã tham gia các khóa đào tạo ĐKV được sát hạch và cấp chứng chỉ. Định kỳ hàng năm, các ĐKV kiểm định xe cơ giới được kiểm tra, đánh giá lại năng lực.

1.4.2. Tình hình thực hiện đăng kiểm

Bảng 1.4.2-1. Số lượng phương tiện kiểm định và tỷ lệ tăng trưởng

TT	Năm	Số lượng ô tô	Số lượt kiểm định	Tỷ lệ số lượng ô tô phải kiểm định và tổng số ô tô	Tỷ lệ tăng trưởng so với năm trước
1	2008	946.601	1.291.415	1,36	120,33%
2	2009	1.137.933	1.515.575	1,33	120,21%

TT	Năm	Số lượng ô tô	Số lượt kiểm định	Tỷ lệ số lượng ô tô phải kiểm định và tổng số ô tô	Tỷ lệ tăng trưởng so với năm trước
3	2010	1.274.084	1.629.911	1,28	111,96%
4	2011	1.428.002	1.738.438	1,22	112,08%
5	2012	1.539.142	2.005.338	1,30	107,78%
6	2013	1.669.551	2.173.060	1,30	108,47%

Nguồn: Cục Đăng kiểm Việt Nam

1.4.3. Phân tích, đánh giá chung

Công tác đăng kiểm phương tiện trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu đáng kể, cụ thể:

- Xây dựng được mạng lưới các TTĐK trên cả nước và đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần tăng cường sự quản lý Nhà nước trong hoạt động đăng kiểm. Giảm thiểu TNGT do nguyên nhân kỹ thuật, giảm ô nhiễm môi trường, nâng cao chất lượng xe cơ giới tham gia giao thông.

- Xây dựng và quản lý tập trung được cơ sở dữ liệu về xe cơ giới trên cả nước, đáp ứng nhanh chóng việc tra cứu, tìm kiếm thông số kỹ thuật, dữ liệu của xe cơ giới và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về công tác đăng kiểm. Việc xây dựng mạng quản lý kiểm định cho phép khi tới hạn kiểm định, phương tiện có thể kiểm định tại bất cứ đơn vị kiểm định nào trên cả nước, điều này đã thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho chủ xe và người điều khiển phương tiện.

- Các dây chuyền kiểm định, thiết bị tin học, thiết bị thông tin được trang bị đồng bộ, hiện đại. Nguồn nhân lực được tuyển chọn, đào tạo phù hợp quy định. Trang bị hệ thống camera giám sát hoạt động kiểm định tại các TTĐK.

- Góp phần làm lành mạnh hơn hoạt động kiểm định xe cơ giới; cải cách, công khai, minh bạch các thủ tục hành chính và tạo điều kiện tốt hơn cho doanh nghiệp, cho chủ phương tiện khi kiểm định.

- Tổ chức thu phí sử dụng đường bộ đảm bảo an toàn, đúng đối tượng và được Bộ GTVT, Bộ Tài chính và các cơ quan chức năng đánh giá cao.

- Huy động được nguồn lực từ các thành phần kinh tế để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các TTĐK, đã phát triển được một số TTĐK xã hội hóa; đáp ứng nhu cầu kiểm định do tăng trưởng phương tiện; giảm bớt chi ngân sách Nhà nước.

- Các TTĐK đã được xây dựng tại tất cả các tỉnh, thành phố, kể cả các tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế khó khăn, số lượng xe cơ giới ít, đáp ứng được nhu cầu kiểm định của người dân và doanh nghiệp; ý thức, cung cách, chất lượng phục vụ khách hàng của các Trung tâm được nâng lên.

- Thông qua công tác kiểm định đã tuyên truyền được tới chủ xe, lái xe pháp luật ATGT, góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của người dân.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được vẫn còn một số tồn tại như:

- Số lượng TTĐK tính đến 2013 mới chỉ đạt 51,2%; số lượng dây chuyền đạt 59,5% so với quy hoạch đặt ra (tính trong giai đoạn 2010 - 2015) do sự phát triển kinh tế đất nước, địa phương và các doanh nghiệp có sự chậm lại, không như dự tính ở thời điểm lập Quy hoạch năm 2005.

- Việc áp dụng mô hình xã hội hóa cũ có bộc lộ và tồn tại một số nhược điểm, do đó cần có sự hạn chế để tăng cường kiểm soát và kéo dài thời gian thí điểm.

- Thiếu sự quan tâm của các địa phương đối với hoạt động kiểm định xe cơ giới nên nhiều địa phương đã không có các quy hoạch vị trí xây dựng và dành quỹ đất cho các TTĐK.

- Do có sự phát triển, mở rộng chưa theo quy hoạch, đặc biệt là tại các Thành phố lớn, có số lượng xe cơ giới tăng trưởng nhanh đã dẫn đến tình trạng một số TTĐK thường xuyên kiểm định ở tình trạng quá tải, chất lượng kiểm định còn một số phương tiện không đảm bảo, vẫn còn có xe cơ giới không đảm bảo tiêu chuẩn tham gia giao thông.

1.5. HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

1.5.1. Hiện trạng thể chế

❖ Tổ chức

Cục ĐKVN là tổ chức trực thuộc Bộ GTVT và thay mặt Bộ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đăng kiểm đối với phương tiện giao thông và phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng, container, nồi hơi và bình chịu áp lực sử dụng trong giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải trong phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện công tác đăng kiểm chất lượng an toàn kỹ thuật các loại phương tiện, thiết bị GTVT và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí trên biển theo quy định của pháp luật.

❖ Văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản QPPL được ban hành liên quan đến vấn đề đăng kiểm PTCGĐB như: Luật Giao thông đường bộ năm 2008, Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007 và Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006. Phương tiện giao thông tăng quá nhanh đặc biệt là số lượng phương tiện đường bộ, Chính phủ và Bộ GTVT đã ban hành rất nhiều Nghị định, Quyết định, Thông tư, hướng dẫn liên quan đến kiểm định phương tiện. Đến nay hệ thống các văn bản QPPL đã được xây dựng, bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện nhằm theo kịp sự phát triển về KT-XH cũng như sự đa dạng về chủng loại, chất lượng phương tiện nhằm bảo vệ môi trường và đảm bảo ATGT.

Để phù hợp với điều kiện hiện Bộ GTVT ban hành kịp thời như tại các văn bản QPPL về đăng kiểm xe cơ giới sản xuất, lắp ráp mới (SXLR) và nhập khẩu; các văn bản QPPL về đăng kiểm xe ô tô đang lưu hành với mục tiêu siết chặt hoạt động đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ liên tục sửa đổi các để phù hợp với điều kiện hiện tại như: Thông tư số 29/2012/TT-BGTVT; Thông tư số 56/2012/TT-BGTVT; Thông tư số 29/VBHN-BGTVT; Thông tư số 27/2013/TT-BGTVT;... Bộ GTVT đã ban hành Thông tư số 59/2013/TT-BGTVT quy định về việc thành lập và hoạt động của TTĐK xe cơ giới.

Tất cả các văn bản được ban hành trong thời gian qua đã hợp thành một hệ thống văn bản QPPL về đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ, tạo thành khung pháp lý đầy đủ và tương đối hoàn chỉnh. Hoạt động xây dựng và ban hành văn bản QPPL về đăng kiểm PTCGĐB trong thời gian qua đã đáp ứng yêu cầu nóng bỏng bức xúc của thực tế đặt ra. Việc sửa đổi, bổ sung, hợp nhất các văn bản về đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ cũng được quan tâm thực hiện tốt. Công tác kiểm định đóng vai trò quan trọng, hạn chế các phương tiện không đủ tiêu chuẩn, góp phần kiềm chế và giảm thiểu TNGT, vì vậy cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL liên quan đến công tác đăng kiểm xe cơ giới trong thời gian tới.

❖ **Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**

Cùng với việc xây dựng hệ thống văn bản QPPL, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phương tiện giao thông cơ giới được cũng đã được xây dựng và ngày càng hoàn thiện.

Hệ thống tiêu chuẩn tiêu chuẩn ngành trước đây (TCVN) đã được chuyển đổi, cập nhật, bổ sung thành Hệ thống các Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia để làm cơ sở, căn cứ khoa học vững chắc cho công tác kiểm tra, thử nghiệm, đánh giá, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện và thiết bị giao thông vận tải. Danh mục các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan được nêu trong Phụ lục 4.

1.5.2. Cơ chế, chính sách

Thực hiện công tác xã hội hóa đăng kiểm xe cơ giới đã góp phần đáp ứng nhu cầu về công tác đăng kiểm, giảm áp lực cho các TTĐK công. Bộ GTVT đã có những cơ chế chính sách cho phù hợp nhằm huy động được tối đa nguồn lực xã hội vào hoạt động đăng kiểm xe cơ giới.

Các chính sách này đã huy động được các nguồn lực, tiềm lực của xã hội đầu tư cho hoạt động kiểm định, giảm chi ngân sách nhà nước, đáp ứng nhu cầu kiểm định do tăng trưởng phương tiện. Song hạn chế là các doanh nghiệp thường đặt mục tiêu lợi nhuận lên cao, do vậy đã có tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, hạ thấp tiêu chuẩn không thực hiện đúng, đủ quy trình kiểm định, việc sử dụng cán bộ đăng kiểm của một số đơn vị chưa đúng tiêu chuẩn, thiếu kiến thức thực tế.

1.5.3. Phân tích, đánh giá chung

Trong những năm gần đây, đáp ứng yêu cầu gia tăng về số lượng PTCGĐB, các TTĐK xe cơ giới ngày càng phát triển, chất lượng kiểm định xe cơ giới đã được cải thiện. Hoạt động đăng kiểm đã thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước và tổ chức thực hiện đăng kiểm đối với phương tiện giao thông vận tải, góp phần vào mục tiêu nâng cao chất lượng phương tiện, kiềm chế TNGT.

Hệ thống văn bản, QPPL và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được xây dựng, bổ sung, sửa đổi tương đối hoàn thiện làm căn cứ pháp lý cho các hoạt động đăng kiểm PTCGĐB bao gồm đăng kiểm chất lượng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp mới và nhập khẩu, kiểm định ô tô và xe máy chuyên dùng đang lưu hành tạo thành khung pháp lý cho hoạt động kiểm định xe cơ giới. Tuy nhiên, vẫn cần bổ sung, cập nhật, sửa đổi kịp thời hệ thống văn bản QPPL để phù hợp với yêu cầu thực tế của nhiệm vụ đăng kiểm trong tình hình mới và mở rộng việc đăng kiểm sang những lĩnh vực chưa được thực hiện.

1.6. MỘT SỐ KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC VÀ TRÊN THẾ GIỚI

❖ ***Nhật Bản***

Cơ quan kiểm định xe quốc gia - National agency of vehicle ispection (NAVI) là cơ quan kiểm định của Nhật Bản có trụ sở chính tại Tokyo và 93 trung tâm chi nhánh. Quy trình kiểm định xe cơ giới của Nhật được đánh giá là chặt chẽ nhất thế giới. Trong trung tâm kiểm định, Nhật Bản sử dụng hệ thống tổng kiểm tra tự động xe cơ giới (Multi - tester) với các công nghệ hiện đại hàng đầu.

Ngoài ra các trạm cố định Nhật cũng các trạm di động để kiểm tra trên những tuyến đường, tiến hành phối hợp với cảnh sát để kiểm tra trên các tuyến đường xác nhận rằng phương tiện hoạt động đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

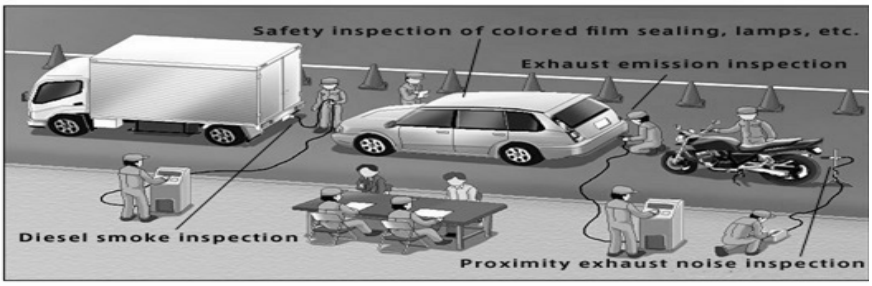

Chính phủ Nhật Bản cũng ủy quyền cho tổ chức LMVIO (Ligh motor vehicle inspection organization) tham gia công tác đăng kiểm cho xe ô tô cá nhân hạng nhẹ với vốn đầu tư của chính phủ là 150 triệu yên. Ô tô cá nhân hạng nhẹ là loại phương tiện có tối đã 4 chỗ, chiều dài tối đa là 3,4 m, rộng tối đa 1,48m.

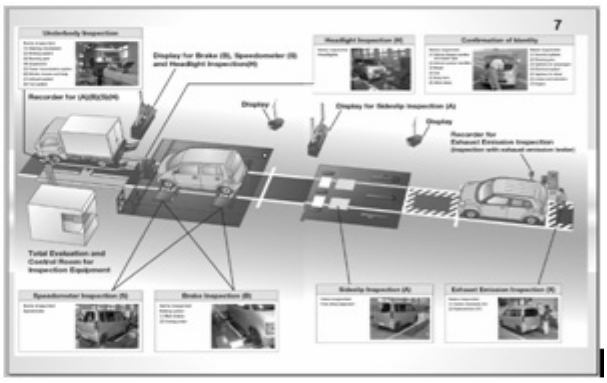

❖ ***Hồng Kông***

Nhà nước quản lý công tác kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới. Hệ thống các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới đang lưu hành tại Hồng Kông có ba hình thức đầu tư:

- Các trung tâm do Nhà nước đầu tư và điều hành hoạt động;

- Các trung tâm do nhà nước sở hữu nhưng giao cho các công ty tư nhân điều hành hoạt động;

- Các Trung tâm do các công ty tư nhân đầu tư và điều hành hoạt động;

Đối với các TTĐK xe cơ giới do các công ty tư nhân thành lập và điều hành đều có các cán bộ giám sát của cơ quan quản lý công tác đăng kiểm đến kiểm tra giám sát trực tiếp việc kiểm định. Sau mỗi 3 năm, hợp đồng liên kết được đánh giá lại. Các trung tâm đăng kiểm tư nhân chỉ được kiểm định các loại xe cá nhân, xe tải nhẹ có trọng lượng toàn bộ không quá 1,9 tấn. Việc kiểm tra khí thải và kiểm tra an toàn được tiến hành ở cùng một TTĐK xe cơ giới.

Hồng Kông quy định cụ thể đối tượng kiểm định của từng trung tâm đăng kiểm. Các xe thương mại chỉ được kiểm định tại một TTĐK cố định trong suốt quá trình sử dụng. Các dây chuyền kiểm tra được thiết kế theo nguyên tắc thuận tiện, dễ dàng, đạt năng suất cao nhất. Dây chuyền kiểm tra được chia thành 4 công đoạn. Hiện nay Hồng Kông đã áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải tương đương EURO 4 và sử dụng phối hợp các phương pháp để kiểm tra khí thải. Tai nạn giao thông ở Hồng Kông trong những năm gần đây đã giảm hẳn so với trước và không có hiện tượng ô tô xả khói đen khi lưu thông trên đường. Đó một phần là do chất lượng kiểm định xe cơ giới ở Hồng Kông rất cao.

❖ ***Australia***

Kiểm tra xe tại Australia được thực hiện trên cơ sở nhà nước quản lý. Tuy nhiên, mỗi tiểu bang hoặc vùng lãnh thổ có thẩm quyền để thiết lập luật lệ riêng liên quan đến kiểm định xe cơ giới. Phương tiện cơ giới có thể được kiểm định định kỳ hoặc trước khi chuyển quyền sở hữu phương tiện cơ giới.

Ở bang Queensland, quy định không yêu cầu chủ phương tiện cá nhân phải kiểm tra định kỳ. Xe bắt buộc phải kiểm định khi có nhu cầu bán, chuyển quyền sử dụng cho người khác và phải có giấy chứng nhận đạt chất lượng (RWC) đảm bảo cho người mua có một chiếc xe đáp ứng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật tối thiểu. Nếu không có giấy chứng nhận RWC, chiếc xe có thể được bán nhưng không cho phép xe chạy một cách hợp pháp trên đường công cộng.

Các phương tiện kinh doanh vận tải như: xe tải, xe khách, xe taxi, xe buýt… phải được kiểm định định kỳ, thường là 6 - 12 tháng.

Ở bang Victoria, cũng không yêu cầu phương tiện ô tô cá nhân phải kiểm tra định kỳ. Xe được yêu cầu kiểm định trong những trường hợp sau:

- Đang được chuyển giao cho một chủ sở hữu mới;

- Đang được đăng ký sau một thời gian chưa đăng ký;

- Đang được đăng ký lần đầu tiên (không bao gồm xe mới sản xuất), ví dụ: xe nhập khẩu đã qua sử dụng.

❖ ***Ấn Độ***

Hệ thống các trạm kiểm tra an toàn xe lưu hành đều do Nhà nước thành lập và quản lý. Phương thức kiểm tra ở các trạm này vẫn là kiểm tra thủ công trừ việc kiểm tra tiêu chuẩn môi trường. Các xe vào kiểm tra nếu đạt tiêu chuẩn sẽ được cấp "giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn". Đầu năm 2006 đã tiến hành xây dựng và đưa vào sử dụng thí điểm mộ trạm kiểm tra xe cơ giới với 2 dây chuyền kiểm định xe lớn và xe con tại New Delhi. Sau khi sử dụng thí điểm trạm cơ giới này, xây dựng đại trà các trạm khác trên cả nước. Trang thiết bị kiểm tra phanh, kiểm tra độ trượt ngang, kiểm ra độ rơ của hệ thống lái là thiết bị Mustang. Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước là thiết bị Luminoscope có khả năng tự động định vị trí đèn. Các thiết bị này được nối mạng và tự động xử lý kết quả kiểm tra thông qua hệ thống máy tính trung tâm.

❖ ***Cộng hòa liên bang Đức***

Cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô, Đức là một trong số các nước sớm thiết lập hệ thống quản lý và kiểm tra an toàn kỹ thuật đối với xe cơ giới. Việc kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới đang lưu hành được Chính phủ ủy quyền cho 2 tổ chức thực hiện, đó là: TUV và DEKRA.

TUV thiết lập một hệ thống dịch vụ kiểm tra linh hoạt. Hệ thống này bao gồm các TTĐK tập trung và các cơ sở kiểm định vệ tinh đặt tại các xưởng sửa chữa xe. Tùy theo số lượng xe vào kiểm tra ở từng địa phương mà quyết định số lượng và quy mô của các TTĐK tập trung, có trung tâm chỉ có 1 dây chuyền kiểm tra và có trung tâm có nhiều dây chuyền kiểm tra, có vùng có nhiều TTĐK tập trung nhưng cũng có nơi vài quận, huyện mới có một trung tâm.

Nội dung kiểm tra gồm khoảng 160 hạng mục lớn nhỏ. Các hạng mục kiểm tra đều do 1 người thực hiện. ĐKV phải là người có trình độ đại học chuyên ngành về kỹ thuật ô tô hoặc về cơ khí và được đào tạo nghiệp vụ kiểm tra xe. Ngoài việc kiểm tra tại các TTĐK, người ta còn thực hiện kiểm tra tại một số cơ sở sửa chữa xe. Các cơ sở này được TUE đánh giá công nhận. Tuy nhiên kỹ thuật viên của xưởng chỉ có thể tư vấn cho khách hàng hoặc thực hiện việc sửa chữa, bảo dưỡng xe còn việc kiểm định theo luật vẫn phải do ĐKV của TUE thực hiện trực tiếp tại các cơ sở sửa chữa.

Tại phía Tây nước Đức, khách hàng thường đưa xe đến các TTĐK tập trung để kiểm tra, còn ở phía Đông khoảng 80% xe được kiểm tra tại xưởng sửa chữa và chỉ có 20% xe được kiểm định tại các TTĐK tập trung.

Xe đạt tiêu chuẩn kiểm định được nhận Phiếu ghi kết quả kiểm tra và trên biển số xe người ta sẽ gắn 2 tem: tem tròn - tem an toàn, tem lục giác - tem môi trường. Giữa tem ghi năm và ở vành ngoài của tem thể hiện tháng xe sẽ phải kiểm tra lại. Tem có 5 màu sắc khác nhau và cứ 5 năm quay lại màu cũ.

Đức là một trong những nước có chất lượng kiểm định xe cơ giới cao nhất thế giới và Đức cũng là nơi sản xuất các DCKĐ hiện đại nhất trên thế giới.

❖ ***Thái Lan***

Dự án xã hội hóa kiểm định xe cơ giới được bắt đầu từ năm 1993, đến 1995 đã thực hiện tại Bang Kok và 5 tỉnh thành phố lớn và đến năm 2001 thực hiện xong ở các tỉnh, thành phố còn lại. Đầu tư xây dựng các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trong giai đoạn này chủ yếu từ nguồn vốn của tư nhân và đã thành lập được 609 TTĐK tư nhân tại 23 tỉnh. Chính phủ Thái Lan quy định các xe kinh doanh vận tải như ô tô khách, ô tô tải nặng phải kiểm định tại các trung tâm thuộc nhà nước đầu tư, có đủ các thiết bị kiểm tra.

Ở Thái Lan quy định tất cả các xe ô tô có tuổi thọ nhiều hơn 7 năm và xe máy hơn 5 năm phải được kiểm định định kỳ mỗi năm, bao gồm kiểm định an toàn kỹ thuật và khí thải. Việc kiểm định được thực hiện tại các trung tâm kiểm định có thẩm quyền với quy trình và dịch vụ tương tự với tiêu chuẩn ở Anh và ở Mỹ, trong khi phí kiểm định tương đối thấp so với chất lượng dịch vụ.

Sau khi kiểm tra nếu đạt tiêu chuẩn các xe được cấp giấy chứng nhận gọi là TorRorOr. Các tem không ghi thời gian xe phải quay lại kiểm định nên chủ xe phải lưu ý và ghi nhớ thời gian kiểm định lại. Giấy chứng nhận TorRorOr là một yêu cầu theo quy định của pháp luật, nếu phương tiện cơ giới bị cảnh sát giao thông dừng lại kiểm tra mà không có giấy chứng nhận hợp lệ, chủ phương tiện có thể bị truy tố.

Công việc kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được thực hiện bao gồm kiểm tra đèn, lốp xe, thân vỏ, khí thải... Các kiểm định viên cũng tiến hành kiểm tra xem số máy, số khung và màu sắc có đúng như được ghi trong Giấy đăng ký xe không. Trong trường hợp xe không đạt tiêu chuẩn phải được sửa chữa và quay lại kiểm định đến khi đạt tiêu chuẩn. Số lượng trung tâm đăng kiểm của Thái Lan rất nhiều, đặc biệt Bangkok có 255 trung tâm. Do đó, việc tìm kiếm và đưa phương tiện đi kiểm định rất dễ dàng và thuận tiện vì địa chỉ các trung tâm đăng kiểm được liệt kê trong những trang vàng địa phương.

Công tác kiểm định xe cơ giới ở Thái Lan tương đối tốt, mặc dù vậy ở vùng nông thôn, nhiều phương tiện có chất lượng kém vẫn lưu thông.

❖ ***Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam***

Việt Nam là một quốc gia đang có tốc độ phát triển KTXH nhanh. Cùng với đó là sự gia tăng số lượng và chủng loại phương tiện cơ giới đường bộ. Tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia khác trong việc nâng cao chất lượng kiểm định có thể đưa ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Nhà nước phải giữ vai trò quản lý, kiểm soát hoạt động kiểm định xe cơ giới;

- Hệ thống quản lý kiểm định phải đáp ứng được yêu cầu cung cấp số liệu, số lượng, chất lượng, chủng loại phương tiện của từng địa phương và của cả nước một cách nhanh chóng phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và phục vụ các tổ chức, các đơn vị quan tâm;

- Tổ chức mạng lưới các TTĐK ở các địa phương, các vùng miền nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho lái xe, chủ phương tiện lựa chọn các TTĐK có vị trí thuận tiện nhất, cung cấp dịch vụ tốt nhất để kiểm định;

- Đưa ra hệ thống các tiêu chuẩn kiểm định rất chặt chẽ liên quan đến cả ATKT và BVMT và phù hợp các khuyến nghị của tổ chức đăng kiểm ô tô Quốc tế CITA;

- Các cơ sở kiểm định phải được bố trí ở các vị trí thuận lợi và được lắp đặt các trang thiết bị kiểm định hiện đại. Các thiết bị kiểm tra, mạng thông tin, lưu trữ phải đồng bộ, thống nhất nhằm không gây lãng phí do phải có những đầu tư không cần thiết cho hòa mạng thiết bị khác chủng loại hay chi phí hòa mạng quản lý kiểm định của các TTĐK do sử dụng thiết bị, công nghệ khác loại;

- Đồng thời các cơ quan quản lý của các quốc gia đều kiểm tra, giám sát các TTĐK cũng như lái xe, chủ phương tiện trong việc tuân thủ các quy định về kiểm định.

PHẦN II
DỰ BÁO NHU CẦU ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

2.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2020

2.1.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2011- 2015: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm: 6,5 - 7,5%. Năm 2015, GDP bình quân đầu người khoảng 2.000 USD; cơ cấu GDP: nông nghiệp 17 - 18%, công nghiệp - xây dựng 41 - 42%, dịch vụ 41 - 42%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55%. Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 12%/năm, giảm nhập siêu, phấn đấu đến năm 2020 cân bằng được xuất nhập khẩu; giảm mức bội chi ngân sách xuống 4,5% GDP vào năm 2015. Giải quyết việc làm cho 8 triệu lao động. Tốc độ tăng dân số đến năm 2015 khoảng 1%. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới giảm bình quân 2%/năm.

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội đến 2020 chính, cụ thể như sau:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước bình quân 6,5 - 7,5%/năm. GDP năm 2020 theo giá so sánh bằng khoảng 2,2 lần so với năm 2010;

- GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 USD.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 45%.

- Dân số khoảng 98 triệu người, tốc độ tăng dân số ổn định ở mức khoảng 1%.

2.1.2. Các định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến 2020

Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh.

- Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực;

- Phát triển mạnh công nghiệp và xây dựng theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh;

- Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững;

- Phát triển mạnh các ngành dịch vụ, nhất là các dịch vụ có giá trị cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh;

- Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông;

- Phát triển hài hòa, bền vững các vùng, xây dựng đô thị và nông thôn mới;

- Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội hài hòa với phát triển kinh tế;

- Phát triển mạnh sự nghiệp y tế, nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới toàn diện và phát triển nhanh giáo dục và đào tạo;

- Phát triển khoa học và công nghệ thực sự là động lực then chốt của quá trình phát triển nhanh và bền vững;

- Bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai;

- Giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

2.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GTVT ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

Định hướng phát triển GTVT đã thể hiện trong Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển GTVT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, ngoài ra các chiến lược, quy hoạch chi tiết của các vùng kinh tế trọng điểm, vùng thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cũng được xem xét trong Quy hoạch tổng thể các trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định xe cơ giới đến năm 2020, tầm nhìn 2030 bao gồm:

- Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06/01/2010 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Tp HCM đến năm 2025;

- Các quyết định số 05, 06, 07/2011/QĐ-TTg ngày 24/01/2011 về phê duyệt Quy hoạch phát triển GTVT vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, phía Nam và miền Trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 11/2012/QĐ-TTg ngày 10/02/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển GTVT vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển GTVT đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 04/3/2014 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Các chiến lược và quy hoạch phát triển KT-XH và GTVT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong cả nước.

Định hướng phát triển giao thông vận tải đến năm 2020

Đến năm 2020, hệ thống GTVT nước ta cơ bản đáp ứng nhu cầu vận tải của xã hội, đảm bảo chất lượng ngày càng được nâng cao, giá thành hợp lý; kiềm chế tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và hạn chế ô nhiễm môi trường, hình thành được một hệ thống GTVT hợp lý giữa các phương thức vận tải, phát triển một cách đồng bộ, từng bước tiến tới hiện đại nhằm góp phần đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

- Tỷ lệ đảm nhận giữa các phương thức vận tải đến năm 2020: Tổng khối lượng vận chuyển hành khách là 6.240 triệu hành khách, trong đó đường bộ đảm nhận 86,0 ÷ 90,0%; đường sắt 1,0 ÷ 2,0%; đường thủy nội địa 4,5 ÷ 7,5% và hàng không 1,0 ÷ 1,7%. Tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa là 2.090 triệu tấn, trong đó đường bộ đảm nhận 65,0 ÷ 70,0%; đường sắt 1,0 ÷ 3,0%; đường thủy nội địa 17,0 ÷ 20,0%; đường biển 9,0 ÷ 14,0% và hàng không 0,1 ÷ 0,2%.

- Theo đó vận tải đường bộ vẫn là phương thức chủ yếu, đặc biệt là vận tải hành khách. Vận tải đường bộ chủ yếu đảm nhận việc gom hàng, tạo chân hàng, vận chuyển hàng hóa, hành khách với cự ly ngắn và trung bình.

- Phát triển phương tiện vận tải phù hợp với kết cấu hạ tầng giao thông phù hợp với chủng loại hàng hóa và đối tượng hành khách, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn và môi trường.

Về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

• Trục dọc Bắc - Nam

+ Ưu tiên đầu tư, hoàn thành nâng cấp và mở rộng quốc lộ 1 với quy mô 4 làn xe. Tập trung đầu tư xây dựng trước một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam với thời gian phù hợp có xét đến hiệu quả chung của việc khai thác các đoạn tuyến quốc lộ 1 song hành. Đầu tư nối thông tuyến đường Hồ Chí Minh và nâng cấp đoạn qua Tây Nguyên. Lựa chọn đầu tư những đoạn có nhu cầu trên tuyến đường bộ ven biển gắn với đê biển.

+ Tập trung, ưu tiên nâng cấp, hiện đại hóa tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện có. Tiếp tục nghiên cứu các phương án khả thi để có kế hoạch đầu tư xây dựng phù hợp đường sắt tốc độ cao.

• Khu vực phía Bắc

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông khu vực phía Bắc với trọng tâm là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ:

+ Hoàn thành nâng cấp, mở rộng các đoạn tuyến thuộc quốc lộ 1 trong khu vực với quy mô 4 làn xe. Xây dựng mới các đoạn thuộc tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam, các tuyến đường bộ cao tốc thuộc hai hành lang và một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc, các tuyến cao tốc hướng tâm và vành đai vùng Thủ đô Hà Nội. Hoàn thành nâng cấp, đưa vào cấp kỹ thuật các tuyến quốc lộ còn lại, nối thông và nâng cấp các quốc lộ thuộc hệ thống vành đai phía Bắc.

+ Hoàn thành nâng cấp và hiện đại hóa đoạn đường sắt thuộc tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện có. Nghiên cứu xây dựng mới các tuyến đường sắt tốc độ cao thuộc hai hành lang và một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc, các tuyến nối đến cảng biển, các khu kinh tế lớn.

+ Tập trung, ưu tiên đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện tiếp nhận tàu có trọng tải đến 100.000 DWT (8.000 TEU); tiếp tục phát triển các cảng biển, các bến container và các bến cảng chuyên dùng đáp ứng nhu cầu trong từng thời kỳ; xây dựng cảng khách tại khu vực Hải Phòng, Quảng Ninh.

+ Hoàn thành đưa vào cấp kỹ thuật, đảm bảo chạy tầu 24/24h các tuyến đường thủy nội địa quan trọng. Nâng cấp và xây dựng mới một số cảng chính, bến hàng hóa như Ninh Phúc, Đa Phúc, Việt Trì, Hòa Bình, cảng container Phù Đổng. Nâng cấp, xây dựng mới một số cảng, bến hành khách tại Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh.

+ Tập trung, ưu tiên đầu tư nâng cấp đồng bộ, hiện đại cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi, trong đó cảng hàng không quốc tế Nội Bài trở thành cảng cửa ngõ quốc tế của Miền Bắc. Khai thác an toàn, có hiệu quả cảng hàng không Điện Biên; khôi phục hoạt động cảng hàng không Gia Lâm, Nà Sản, Thọ Xuân đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nghiên cứu xây dựng cảng hàng không Quảng Ninh, cảng hàng không Lào Cai.

• Khu vực miền Trung - Tây Nguyên

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông khu vực miền Trung - Tây Nguyên với trọng tâm là vùng kinh tế trọng điểm miền Trung:

+ Hoàn thành nâng cấp, mở rộng các đoạn tuyến thuộc quốc lộ 1 trong khu vực với quy mô 4 làn xe. Xây dựng các đoạn đường bộ cao tốc thuộc tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam. Tiến hành nâng cấp, xây dựng các đường thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây và các đường ngang nối vùng duyên hải với các tỉnh Tây Nguyên, nối các cảng biển Việt Nam với các nước láng giềng như Lào, Thái Lan, Campuchia. Xây dựng đường hành lang biên giới và hệ thống đường tuần tra biên giới theo quy hoạch được duyệt.

+ Tiến hành nâng cấp và hiện đại hóa nhằm nâng cao hiệu quả khai thác các đoạn đường sắt thuộc tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện có. Nghiên cứu xây dựng mới một số đoạn tuyến đường sắt: Vũng Áng - Cha Lo (Mụ Giạ), nối các tỉnh Tây

Nguyên, phục vụ khai thác và sản xuất alumin - nhôm tại các tỉnh Tây Nguyên, nối Tây Nguyên với cảng biển.

+ Tiếp tục xây dựng, nâng cấp và mở rộng các cảng: Nghi Sơn, Cửa Lò, Vũng Áng, Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn nhằm đáp ứng nhu cầu theo từng thời kỳ. Xây dựng các cảng chuyên dụng phục vụ cho các nhà máy nhiệt điện, xuất khẩu alumin. Lựa chọn và xây dựng bến cảng hành khách quốc tế tại khu vực Huế, Đà Nẵng, Nha Trang.

+ Chỉnh trị và nâng cấp một số đoạn tuyến sông quan trọng; chú trọng tăng chiều dài các đoạn sông được quản lý, khai thác.

+ Tập trung đầu tư nâng cấp đồng bộ, hiện đại và khai thác có hiệu quả các cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Cam Ranh. Tiếp tục nâng cấp cảng hàng không Chu Lai thành cảng hàng không trung chuyển hàng hóa quốc tế của khu vực. Nâng cấp các cảng hàng không Vinh, Phú Bài, Phù Cát, Tuy Hòa, Pleiku, Buôn Ma Thuột đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ. Nghiên cứu phát triển cảng hàng không Liên Khương thành cảng hàng không quốc tế.

• Khu vực phía Nam

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông khu vực phía Nam với trọng tâm là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tập trung vào các nhiệm vụ sau:

+ Hoàn thành nâng cấp, mở rộng các đoạn tuyến thuộc quốc lộ 1 khu vực phía Nam với quy mô 4 làn xe. Xây dựng các đoạn đường bộ cao tốc thuộc tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam, các tuyến cao tốc nối thành phố Hồ Chí Minh với các cửa ngõ và các đầu mối giao thông quan trọng và các đường vành đai thuộc khu vực thành phố Hồ Chí Minh; nối thông tuyến đường biên giới phía Tây Nam; hoàn thành nâng cấp, đưa vào đúng cấp kỹ thuật các tuyến quốc lộ còn lại.

+ Tiến hành nâng cấp và hiện đại hóa nhằm nâng cao hiệu quả khai thác các đoạn đường sắt thuộc tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện có. Nghiên cứu đầu tư mới tuyến đường sắt khổ 1.435 mm nối thành phố Hồ Chí Minh với Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh với Cần Thơ; nghiên cứu xây dựng đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh để kết nối với đường sắt Xuyên Á.

+ Tập trung, ưu tiên đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải để tiếp nhận tàu có trọng tải trên 100.000 DWT (8.000TEU). Tiếp tục đầu tư phát triển và khai thác có hiệu quả các cảng, bến trong khu vực theo quy hoạch được duyệt. Xây dựng luồng tầu mới vào sông Hậu qua kênh Quan Chánh Bố cho tầu trọng tải 10.000 DWT đầy tải (20.000 DWT giảm tải) gắn với việc mở rộng, nâng cấp cụm cảng Cần Thơ - Cái Cui trở thành cụm cảng đầu mối khu vực miền Tây Nam Bộ.

+ Hoàn thành đưa vào cấp kỹ thuật, đảm bảo chạy tầu 24/24h các tuyến đường thủy chủ yếu từ thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh miền Tây Nam Bộ, các tuyến

sông Tiền, sông Hậu. Xây dựng và nâng cấp các cảng thủy nội địa hàng hóa và hành khách. Nâng cao năng lực vận tải đường thủy lên 70 ÷ 75% tỷ trọng vận tải trong khu vực Tây Nam Bộ.

+ Tập trung đầu tư nâng cấp đồng bộ, hiện đại cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất. Tiếp tục nâng cấp các cảng hàng không Cà Mau, Rạch Giá, Côn Đảo đáp ứng nhu cầu; đảm bảo khai thác hiệu quả cảng hàng không quốc tế Cần Thơ, Phú Quốc. Nghiên cứu xây dựng cảng hàng không Vũng Tàu. Khuyến khích hợp tác công tư để đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng mới cảng trung chuyển hàng không quốc tế Long Thành.

Về phát triển giao thông vận tải đô thị

Phát triển hợp lý hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị và vận tải công cộng; phấn đấu quỹ đất dành cho giao thông đô thị từ 16 ÷ 26%. Đối với các thành phố lớn, phát triển mạnh hệ thống xe buýt, nhanh chóng đầu tư xây dựng các tuyến vận tải công cộng khối lượng lớn như đường sắt trên cao và tầu điện ngầm để đạt tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng 25 ÷ 30%. Kiểm soát sự phát triển của xe máy, xe ô tô cá nhân, đặc biệt ở Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Đảm bảo an toàn giao thông

- Nhanh chóng triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Đẩy nhanh việc đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, đảm bảo hành lang an toàn, xử lý điểm đen trên tuyến... nhằm kiềm chế tai nạn giao thông, phấn đấu giảm số người chết vì tai nạn giao thông hàng năm.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, kiện toàn tổ chức quản lý an toàn giao thông từ Trung ương đến địa phương hướng tới đảm bảo trật tự an toàn giao thông một cách bền vững; nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kết hợp với tăng cường công tác cưỡng chế thi hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

- Nâng cao chất lượng đào tạo, sát hạch và quản lý người điều khiển phương tiện giao thông; chất lượng kiểm định phương tiện cơ giới.

- Tăng cường công tác cứu hộ, cứu nạn để giảm thiểu thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra.

Tầm nhìn đến năm 2030

Đến năm 2030, cơ bản hoàn thiện mạng lưới giao thông vận tải trong cả nước, đảm bảo sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải. Chất lượng vận tải và dịch vụ được nâng cao, đảm bảo: nhanh chóng, an toàn, tiện lợi.

Cơ bản hoàn thành xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc; triển khai xây dựng một số đoạn trên tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam. Hệ thống đường bộ, đường sắt Việt Nam đồng bộ về tiêu chuẩn kỹ thuật, kết nối thuận lợi với hệ thống đường bộ ASEAN, Tiểu vùng Mê Công mở rộng và đường sắt xuyên Á.

Phát triển giao thông đô thị hướng tới văn minh, hiện đại. Từng bước xây dựng các tuyến vận tải hành khách khối lượng lớn tại các đô thị loại I. Tiếp tục phát triển mạng lưới đường sắt đô thị tại Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

2.3. CÁC QUY HOẠCH, CHIẾN LƯỢC CÓ LIÊN QUAN

2.3.1. Quy hoạch mạng lưới các Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới đến năm 2015 ***(Quyết định số 3544/QĐ-BGTVT ngày 23/9/2005)***

Theo Quyết định 3544/QĐ-BGTVT ngày 23/9/2005 mạng lưới Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới và dây chuyền kiểm định đến năm 2015 trên phạm vi cả nước như sau:

TT	Địa phương	Số lượng TTĐK đến 2015	Số lượng DCĐK đến 2015
1	Cao Bằng	2	2
2	Lạng Sơn	3	4
3	Quảng Ninh	7	10
4	Hải Phòng	8	12
5	Thái Bình	3	4
6	Nam Định	3	5
7	Phú Thọ	2	3
8	Thái Nguyên	3	5
9	Yên Bái	2	3
10	Tuyên Quang	2	2
11	Hà Giang	1	1
12	Lào Cai	3	4
13	Lai Châu	1	1
14	Sơn La	3	4
15	Điện Biên	1	1
16	Hòa Bình	3	3
17	Hà Nội	24	44
18	Hải Dương	3	4
19	Ninh Bình	2	2
20	Thanh Hóa	5	6
21	Nghệ An	4	6

TT	Địa phương	Số lượng TTĐK đến 2015	Số lượng DCĐK đến 2015
22	Hà Tĩnh	2	2
23	Đà Nẵng	5	8
24	Đắk Lắc	3	4
25	Đắk Nông	1	1
26	Lâm Đồng	4	5
27	TPHCM	28	60
28	Đồng Nai	6	12
29	Bình Dương	5	10
30	Long An	2	3
31	Tiền Giang	4	5
32	Vĩnh Long	2	2
33	Cần Thơ	3	5
34	Đồng Tháp	2	2
35	An Giang	3	5
36	Kiên Giang	4	6
37	Cà Mau	2	2
38	Tây Ninh	3	5
39	Bến Tre	2	2
40	Vũng Tàu	4	6
41	Quảng Bình	2	2
42	Quảng Trị	2	2
43	Huế	4	5
44	Quảng Ngãi	3	4
45	Bình Định	4	6
46	Phú Yên	2	2
47	Khánh Hòa	4	5
48	Gia Lai	3	4
49	Kon Tum	2	2
50	Sóc Trăng	2	2
51	Trà Vinh	2	2
52	Ninh Thuận	2	2
53	Bình Thuận	2	2
54	Vĩnh Phúc	3	4

TT	Địa phương	Số lượng TTĐK đến 2015	Số lượng DCĐK đến 2015
55	Hưng Yên	3	3
56	Hà Nam	2	2
57	Quảng Nam	3	3
58	Bình Phước	2	2
59	Bạc Liêu	2	2
60	Hậu Giang	2	2
61	Bắc Kạn	1	1
62	Bắc Giang	2	2
63	Bắc Ninh	3	4
Tổng		**215**	**338**

Nhận xét chung:

- Các dây chuyền kiểm định, thiết bị tin học, thiết bị thông tin được trang bị đồng bộ, hiện đại. Nguồn nhân lực được tuyển chọn, đào tạo phù hợp quy định. Trang bị hệ thống camera giám sát hoạt động kiểm định tại các TTĐK.

- Các TTĐK đã được xây dựng tại tất cả các Tỉnh, Thành phố, đáp ứng được nhu cầu kiểm định của người dân và doanh nghiệp; ý thức, cung cách, chất lượng phục vụ khách hàng của các Trung tâm được nâng lên.

- Do có sự phát triển, mở rộng chưa theo quy hoạch, đặc biệt là tại các Thành phố lớn, có số lượng xe cơ giới tăng trưởng nhanh đã dẫn đến tình trạng một số TTĐK thường xuyên kiểm định ở tình trạng quá tải, chất lượng kiểm định còn một số phương tiện không đảm bảo, vẫn còn có xe cơ giới không đảm bảo tiêu chuẩn tham gia giao thông.

2.3.2. Một số đề án khác

a) Đề án "Xã hội hóa công tác đăng kiểm xe cơ giới lưu hành" (Quyết định số 1658/QĐ-BGTVT ngày 16/5/2005 của Bộ trưởng Bộ GTVT):

Mục tiêu của đề án: là huy động tiềm năng, nguồn vốn của xã hội đầu tư cho hoạt động đăng kiểm nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm định do tăng trưởng phương tiện, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách Nhà nước, đồng thời nâng cao chất lượng kiểm định, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho chủ phương tiện, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh, phát huy vai trò làm chủ của người lao động và giám sát của nhà đầu tư trong hoạt động kiểm định.

b) Nhận xét chung về việc thực hiện đề án:

- Quá trình triển khai thí điểm xã hội hóa hoạt động kiểm định xe cơ giới theo mô hình này cũng bộc lộ một số tồn tại như: khu vực vùng sâu, vùng xa rất cần

nhưng lại không được tư nhân quan tâm đầu tư; hoạt động kiểm định không thực hiện đúng, đủ quy trình kiểm định; thông tin, dữ liệu về phương tiện và chủ phương tiện không được các Trung tâm xã hội hóa bảo quản, để lộ hoặc cung cấp ra ngoài với mục đích tư lợi.

- Sau một thời gian triển khai thí điểm với những tồn tại như trên, Cục ĐKVN đã chủ động đề xuất (Bộ GTVT đã chấp thuận) và triển khai thí điểm xã hội hóa công tác đăng kiểm ô tô đang lưu hành theo phương án mới: Doanh nghiệp đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, còn nhân lực là của nhà nước, của Cục ĐKVN hoặc các Sở GTVT.

- Việc thực hiện thí điểm một số Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới xã hội hóa theo mô hình mới bước đầu cho thấy hướng đi phù hợp của việc xã hội hóa công tác đăng kiểm ô tô đang lưu hành trong giai đoạn hiện nay. Mô hình mới đã cơ bản đạt được những mục tiêu mà Đề án "Xã hội hóa công tác đăng kiểm xe cơ giới đang lưu hành" đề ra.

c) Đề án Nâng cao chất lượng công tác đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông và ô nhiễm môi trường. (Quyết định số 1873/QĐ-BGTVT ngày 08/8/2012)

Đề án đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng công tác đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020:

- Nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc của ĐKV, ngăn ngừa tiêu cực trong công tác đăng kiểm.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Nâng cao, hiện đại hóa công tác đăng kiểm PTGTCGĐB:

+ Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật;

+ Đẩy mạnh xã hội hóa công tác đăng kiểm ô tô đang lưu hành;

+ Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra;

+ Nghiên cứu triển khai kiểm soát ATKT & BVMT xe mô tô, xe gắn máy đang lưu hành;

+ Nghiên cứu, xác định nguyên nhân và đề xuất biện pháp xử lý hiện tượng cháy nổ xe cơ giới.

2.4. DỰ BÁO NHU CẦU ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI ĐẾN NĂM 2020 VÀ 2030

2.4.1. Phương pháp dự báo

• Dự báo số lượng ô tô

Căn cứ vào chuỗi số liệu ô tô của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong cả nước từ năm 2000 đến năm 2013, tiến hành xây dựng các hàm hồi quy

dự báo nhu cầu cho năm tương lai với hệ số tương quan bội R > 0,95 bảo đảm mức độ chặt chẽ của mối liên hệ tương quan bội. Đối với các tỉnh mới tách, chuỗi số liệu được lấy từ thời điểm tách đến năm 2013. Việc sử dụng phương pháp hồi quy cho phép loại bỏ được sai số của một số tỉnh mới tách có sự gia tăng phương tiện rất nhanh nhưng không phải là sự tăng trưởng ổn định mà do sự chuyển đổi biển số từ biển cũ sang hoặc nhu cầu mua sắm tăng cao đột biến trong giai đoạn đầu để đáp ứng nhu cầu do sự tách tỉnh.

Hàm hồi quy có dạng như sau:

$$Y = (AX + B)*k$$

Trong đó:

Y: Số lượng xe ô tô;

X: năm dự báo;

A, B: là các hệ số của hàm hồi quy xác định thông qua hồi quy chuỗi số liệu số lượng ô tô từ năm 2000 đến năm 2013 theo năm với R > 0,95.

k: Hệ số điều chỉnh được xác định thông qua dự báo số lượng ô tô toàn quốc theo phương pháp hàm hồi quy đa biến về dân số, GDP, GDP bình quân đầu người và số ô tô bình quân trên 1.000 người.

Việc dự báo số lượng ô tô trên toàn quốc theo phương pháp hồi quy với hàm hồi quy đa biến có dạng như sau:

$$Y = AX + B$$

Trong đó:

Y: Số lượng xe ô tô;

X: GDP bình quân đầu người;

A, B: là các hệ số của hàm hồi quy xác định thông qua hồi quy chuỗi số liệu số lượng ô tô và GDP bình quân đầu người từ năm 2000 đến năm 2013.

Trên cơ sở dự báo được số lượng phương tiện theo năm tương lai của toàn quốc, hệ số k sẽ được xác định là thương số giữa số lượng ô tô toàn quốc theo phương pháp hồi quy đa biến GDP bình quân đầu người và tổng số lượng ô tô dự báo của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo hồi quy chuỗi số liệu của từng tỉnh, thành. Từ đó dự báo được số lượng ô tô của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến năm 2015, 2020 và 2030.

• **Dự báo nhu cầu đăng kiểm**

Theo số liệu kết quả kiểm định từ năm 2008 đến năm 2013 (thể hiện trong Bảng 1.4.2-1) cho thấy tỷ lệ số lượng ô tô phải kiểm định và tổng số ô tô trung bình năm là 1,30.

Với giả thiết không có sự thay đổi quy định về chu kỳ kiểm định thì nhu cầu đăng kiểm được tính bằng 1,3 lần số lượng ô tô. Trường hợp có sự thay đổi về quy định chu kỳ đăng kiểm thì nhu cầu đăng kiểm sẽ phải điều chỉnh theo cho phù hợp.

2.4.2. Kết quả dự báo

Hình 2.4.2-1. Hồi quy tăng trưởng ô tô

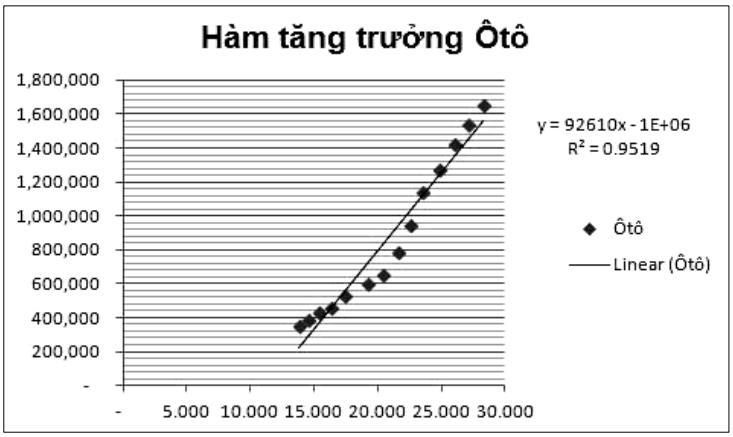

Dự báo số lượng ô tô trên toàn quốc theo hồi quy đa biến, với kết quả như sau:

Bảng 2.4.2-1. Dự báo số lượng ô tô trên toàn quốc

Năm	Dân số (nghìn người)	GDP ss 2010 (tỷ đồng)	GDP bình quân/người	Số ô tô	Số ô tô bình quân/ 1000 người
2000	77.630,9	1.072.983	13,822	352.734	4,54
2001	78.621,0	1.146.964	14,589	387.546	4,93
2002	79.538,7	1.228.171	15,441	429.650	5,40
2003	80.468,4	1.318.330	16,383	460.932	5,73
2004	81.437,7	1.421.027	17,449	523.509	6,43
2005	82.393,5	1.588.646	19,281	604.529	7,33
2006	83.313,0	1.699.501	20,399	655.753	7,87
2007	84.221,1	1.820.667	21,618	786.678	9,34
2008	85.122,3	1.923.749	22,600	946.601	11,12
2009	86.025,0	2.027.591	23,570	1.137.933	13,23
2010	86.932,5	2.157.828	24,822	1.274.084	14,66
2011	87.840,0	2.292.483	26,098	1.424.665	16,21
2012	88.772,9	2.407.566	27.121	1.539.142	17,34
2013	89.609,0	2.537.574	28.318	1.669.521	18,63
Số lượng dự báo					
2015	91.583	2.840.469	31.015	1.872.322	20,50
2020	96.179	3.983.905	41.422	3.318.203	34,50
2030	103.117	8.210.954	79.628	4.844.474	47,00

Về chỉ số ô tô/1000 dân: Năm 2000 đạt 4,5 xe/1.000 dân, năm 2010 là 14,6 xe/1.000 dân tăng 3,2 lần, đến năm 2013 là 18,5 xe/1000 dân, dự báo năm 2015 là 20,5 xe/1.000 dân, năm 2020 là 34,5xe/1000 dân, năm 2030 là 47 xe/1000 dân. So với các nước trong khu vực, tỷ lệ 18,5 xe/1000 dân đang ở mức thấp; các nước ASEAN trung bình trên 50 xe/1000 dân, các nước phát triển là 150 xe/1000 dân. Tuy nhiên, Chiến lược bảo đảm ATGT và các Chiến lược GTVT khác cho rằng phương tiện xe máy vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, đây là đặc điểm riêng của Việt Nam. Mặt khác, cơ cấu phương tiện ô tô hiện tại chỉ chiếm khoảng 5% tổng số phương tiện cơ giới đường bộ trong khi các nước trong khu vực ASEAN khoảng trên 20% thì việc phát triển ô tô cũng cần có một quá trình dài. Đến năm 2030, số lượng ô tô trên 1.000 dân là trên 60 với kịch bản này có thể chấp nhận được trong điều kiện của Việt Nam.

Kết quả dự báo số lượng ô tô theo tỉnh, thành phố sau khi đã hiệu chỉnh như sau:

Bảng 2.4.2-2. Dự báo số lượng ô tô của các tỉnh, thành phố

TT	Vùng/tỉnh	Năm		
		2015	2020	2030
I	***Đồng bằng sông Hồng***	***635.730***	***1.147.355***	***1.708.932***
1	Hà Nội	395.216	717.976	1.074.773
2	Vĩnh Phúc	19.474	35.726	54.004
3	Bắc Ninh	17.523	30.102	45.246
4	Quảng Ninh	44.138	79.800	118.879
5	Hải Dương	28.994	52.211	77.460
6	Hải Phòng	62.324	110.926	162.587
7	Hưng Yên	15.496	28.117	42.039
8	Thái Bình	14.755	25.552	36.361
9	Hà Nam	8.698	15.189	21.813
10	Nam Định	13.751	24.304	35.359
11	Ninh Bình	15.360	27.451	40.410
II	***Trung du và miền núi phía Bắc***	***154.613***	***272.060***	***393.951***
1	Hà Giang	5.694	9.992	14.426
2	Cao Bằng	6.654	11.385	15.983
3	Bắc Cạn	4.044	6.989	9.922
4	Tuyên Quang	9.626	16.707	23.833
5	Lào Cai	11.399	19.876	28.495
6	Yên Bái	8.274	14.187	19.966
7	Thái Nguyên	26.594	47.490	69.848

TT	Vùng/tỉnh	Năm		
		2015	2020	2030
8	Lạng Sơn	11.562	19.122	25.786
9	Bắc Giang	19.647	34.978	51.285
10	Phú Thọ	22.005	39.160	57.390
11	Điện Biên	5.817	10.686	16.176
12	Lai Châu	3.689	7.632	12.830
13	Sơn La	10.540	18.315	26.160
14	Hòa Bình	9.068	15.540	21.852
III	***Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung***	***284.124***	***502.362***	***731.192***
1	Thanh Hóa	33.994	60.346	88.207
2	Nghệ An	46.829	84.072	124.343
3	Hà Tĩnh	18.748	33.702	49.912
4	Quảng Bình	12.563	22.467	33.098
5	Quảng Trị	12.239	21.193	30.156
6	Thừa Thiên Huế	16.821	29.129	41.450
7	Đà Nẵng	36.815	65.243	95.196
8	Quảng Nam	15.492	27.621	40.559
9	Quảng Ngãi	14.114	24.952	36.312
10	Bình Định	23.132	40.654	58.792
11	Phú Yên	9.947	17.190	24.406
12	Khánh Hòa	23.881	41.556	59.450
13	Ninh Thuận	6.255	10.620	14.776
14	Bình Thuận	13.295	23.614	34.536
IV	***Tây Nguyên***	***92.501***	***167.287***	***249.279***
1	Kon Tum	7.937	14.190	20.896
2	Gia Lai	24.471	43.123	62.541
3	Đăk Lăk	30.714	56.565	85.836
4	Đăk Nông	6.119	13.220	22.963
5	Lâm Đồng	23.260	40.189	57.044
V	***Đông Nam Bộ***	***568.215***	***990.581***	***1.419.968***
1	Bình Phước	14.572	25.851	37.760
2	Tây Ninh	21.672	38.080	55.055
3	Bình Dương	60.659	109.786	163.723
4	Đồng Nai	71.506	125.704	181.839

TT	Vùng/tỉnh	Năm		
		2015	2020	2030
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	31.075	54.155	77.601
6	TP. Hồ Chí Minh	368.730	637.004	903.989
VI	***Đồng bằng sông Cửu Long***	***137.139***	***238.559***	***341.152***
1	Long An	13.673	23.925	34.437
2	Tiền Giang	16.956	27.663	36.671
3	Bến Tre	8.456	14.401	20.108
4	Trà Vinh	7.200	12.393	17.515
5	Vĩnh Long	8.614	14.583	20.223
6	Đồng Tháp	11.080	19.428	28.026
7	An Giang	15.734	26.818	37.481
8	Kiên Giang	10.470	17.900	25.106
9	Cần Thơ	20.605	38.514	59.284
10	Hậu Giang	4.311	8.595	14.017
11	Sóc Trăng	7.895	14.112	20.776
12	Bạc Liêu	6.479	10.936	15.112
13	Cà Mau	5.665	9.290	12.396
	Toàn quốc	**1.872.322**	**3.318.203**	**4.844.474**

Chi tiết xem Phụ lục 6.

Dự báo nhu cầu đăng kiểm như sau:

Bảng 2.4.2-3. Dự báo nhu cầu đăng kiểm

TT	Vùng/tỉnh	Năm		
		2015	2020	2030
I	***Đồng bằng sông Hồng***	***826.449***	***1.491.561***	***2.221.611***
1	Hà Nội	513.781	933.369	1.397.205
2	Vĩnh Phúc	25.316	46.443	70.206
3	Bắc Ninh	22.780	39.132	58.820
4	Quảng Ninh	57.379	103.740	154.543
5	Hải Dương	37.693	67.874	100.698
6	Hải Phòng	81.022	144.204	211.362
7	Hưng Yên	20.145	36.553	54.650
8	Thái Bình	19.181	33.218	47.270

TT	Vùng/tỉnh	Năm		
		2015	2020	2030
9	Hà Nam	11.308	19.746	28.357
10	Nam Định	17.877	31.595	45.967
11	Ninh Bình	19.967	35.686	52.532
II	***Trung du và miền núi phía Bắc***	***200.997***	***353.678***	***512.137***
1	Hà Giang	7.403	12.990	18.754
2	Cao Bằng	8.650	14.801	20.778
3	Bắc Cạn	5.257	9.085	12.898
4	Tuyên Quang	12.513	21.719	30.982
5	Lào Cai	14.819	25.838	37.044
6	Yên Bái	10.756	18.444	25.956
7	Thái Nguyên	34.573	61.737	90.803
8	Lạng Sơn	15.031	24.859	33.521
9	Bắc Giang	25.541	45.472	66.670
10	Phú Thọ	28.606	50.908	74.607
11	Điện Biên	7.562	13.892	21.028
12	Lai Châu	4.795	9.922	16.679
13	Sơn La	13.702	23.809	34.008
14	Hòa Bình	11.789	20.202	28.408
III	***Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung***	***369.362***	***653.070***	***950.549***
1	Thanh Hóa	44.192	78.449	114.669
2	Nghệ An	60.877	109.293	161.645
3	Hà Tĩnh	24.372	43.813	64.886
4	Quảng Bình	16.331	29.208	43.027
5	Quảng Trị	15.911	27.551	39.202
6	Thừa Thiên Huế	21.867	37.868	53.886
7	Đà Nẵng	47.859	84.816	123.754
8	Quảng Nam	20.140	35.908	52.726
9	Quảng Ngãi	18.349	32.438	47.206
10	Bình Định	30.071	52.850	76.430
11	Phú Yên	12.931	22.348	31.728

TT	Vùng/tỉnh	Năm		
		2015	2020	2030
12	Khánh Hòa	31.046	54.023	77.284
13	Ninh Thuận	8.131	13.806	19.208
14	Bình Thuận	17.284	30.698	44.896
IV	***Tây Nguyên***	***120.251***	***217.473***	***324.062***
1	Kon Tum	10.318	18.447	27.164
2	Gia Lai	31.812	56.060	81.304
3	Đăk Lăk	39.928	73.535	111.586
4	Đăk Nông	7.955	17.186	29.852
5	Lâm Đồng	30.237	52.246	74.157
V	***Đông Nam Bộ***	***738.679***	***1.287.755***	***1.845.959***
1	Bình Phước	18.944	33.607	49.088
2	Tây Ninh	28.174	49.504	71.572
3	Bình Dương	78.857	142.722	212.840
4	Đồng Nai	92.958	163.416	236.391
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	40.397	70.402	100.881
6	TP. Hồ Chí Minh	479.349	828.105	1.175.186
VI	***Đồng bằng sông Cửu Long***	***178.281***	***310.127***	***443.498***
1	Long An	17.774	31.103	44.769
2	Tiền Giang	22.043	35.962	47.672
3	Bến Tre	10.993	18.722	26.141
4	Trà Vinh	9.359	16.110	22.770
5	Vĩnh Long	11.198	18.958	26.290
6	Đồng Tháp	14.404	25.256	36.433
7	An Giang	20.455	34.864	48.726
8	Kiên Giang	13.611	23.270	32.637
9	Cần Thơ	26.787	50.068	77.069
10	Hậu Giang	5.605	11.173	18.222
11	Sóc Trăng	10.264	18.345	27.009
12	Bạc Liêu	8.423	14.217	19.645
13	Cà Mau	7.364	12.077	16.114
	Toàn quốc	**2.434.019**	**4.313.662**	**6.297.811**

PHẦN III
QUY HOẠCH TỔNG THỂ CÁC TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM VÀ DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

3.1. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

3.1.1. Quan điểm

- Quy hoạch là cơ sở để tăng cường công tác quản lý nhà nước, khai thác hiệu quả hoạt động của hệ thống các trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định xe cơ giới đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Quy hoạch mạng lưới trung tâm đăng kiểm xe cơ giới phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển giao thông vận tải, Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ và các chiến lược, quy hoạch khác có liên quan.

- Phát triển mạng lưới trung tâm đăng kiểm xe cơ giới hợp lý trên cả nước tạo thuận lợi cho người dân, bảo đảm chất lượng phương tiện và giảm tai nạn giao thông.

- Xã hội hóa công tác đăng kiểm xe cơ giới, đa dạng hóa đầu tư cho hoạt động đăng kiểm.

- Quy hoạch mang tính kế thừa nhằm phát huy hiệu quả các trung tâm và dây chuyền hiện có với quy mô theo hướng hiện đại, phù hợp với khả năng đầu tư và đặc điểm của từng địa phương. Tại các đô thị loại đặc biệt, quy hoạch theo hướng dịch chuyển các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới ra ngoài các đường vành đai.

3.1.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát

- Phát triển mạng lưới các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới với năng lực đáp ứng nhu cầu của xã hội và phân bổ hợp lý, tạo thuận lợi cho người dân.

- Tập trung ưu tiên đầu tư mới, nâng cấp các trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định hiện đại, bảo đảm chất lượng công tác đăng kiểm phương tiện cơ giới.

Mục tiêu cụ thể giai đoạn đến 2020

- Đầu tư mới, nâng cấp bổ sung dây chuyền kiểm định để tăng quy mô, công suất đáp ứng nhu cầu của xã hội;

- Nâng cao chất lượng công tác đăng kiểm phương tiện, tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và thân thiện với môi trường của phương tiện cơ giới và đảm bảo an toàn giao thông.

- Nâng cao chất lượng công tác đào tạo nguồn nhân lực trong công tác đăng kiểm, trình độ chuyên môn của đăng kiểm viên.

- Có hệ thống pháp lý hoàn chỉnh về công tác đăng kiểm phương tiện cơ giới, đảm bảo thực thi pháp luật minh bạch và hiệu quả.

- Có hệ thống quản lý các TTĐK và dây chuyền kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ hiện đại phục vụ tốt cho công tác quản lý phương tiện.

- Giai đoạn 2014 - 2015: đáp ứng nhu cầu kiểm định xe cơ giới trung bình khoảng 2,43 triệu lượt/năm;

- Giai đoạn 2016 - 2020: đáp ứng nhu cầu kiểm định xe cơ giới trung bình khoảng 4,31 triệu lượt/năm.

Định hướng đến giai đoạn đến 2030

- Tiếp tục đầu tư mới, nâng cấp bổ sung dây chuyền kiểm định xe cơ giới đáp ứng nhu cầu của xã hội; nâng cao chất lượng công tác đăng kiểm phương tiện, công tác đào tạo nguồn nhân lực; hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp lý, hệ thống quản lý nhằm phát triển bền vững công tác đăng kiểm xe cơ giới.

- Giai đoạn 2021 - 2030 dự kiến đáp ứng nhu cầu kiểm định trung bình khoảng 6,3 triệu lượt/năm;

3.2. CƠ SỞ XÂY DỰNG QUY HOẠCH

3.2.1. Cơ sở pháp lý

Thông tư số 59/2013/TT-BGTVT ngày 30/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về việc thành lập và hoạt động của TTĐK xe cơ giới.

Văn bản số 485/TB-BGTVT ngày 30/7/2013 Thông báo kết luận cuộc họp về các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác đăng kiểm.

Quyết định số 1873/QĐ-BGTVT ngày 08/8/2012 Phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng công tác đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông và ô nhiễm môi trường.

Quyết định số 3544/QĐ-BGTVT ngày 23/9/2005 của Bộ trưởng Bộ GTVT phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới TTĐK xe cơ giới đến năm 2015.

Quyết định số 1658/QĐ-BGTVT ngày 16/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Đề án: Xã hội hóa công tác đăng kiểm xe cơ giới đang lưu hành.

Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực đăng kiểm phương tiện và DCKĐ phương tiện cơ giới.

3.2.2. Cơ sở thực tiễn

Hiện trạng công tác đăng kiểm và kiểm định phương tiện cơ giới hiện nay vẫn còn nhiều bất cập gây ra những bức xúc cho người dân và doanh nghiệp.

Tình hình phát triển kinh tế xã hội kéo theo sự tăng trưởng phương tiện cơ giới đường bộ nhanh chóng đòi hỏi cần phải có Quy hoạch các TTĐK hiện đại, công khai, minh bạch, cạnh tranh lành mạnh giữa các đơn vị tham gia.

Tình trạng ô nhiễm môi trường do phương tiện cơ giới đã hết niên hạn sử dụng gây ra cũng như những tiêu cực trong công tác cấp giấy kiểm định phương tiện cơ giới dẫn đến các phương tiện không đạt tiêu chuẩn an toàn vẫn tham gia lưu thông gây mất ATGT.

Tính đến 2013, số lượng TTĐK mới chỉ đạt 51,2%; số lượng dây chuyền đạt 59,5% so với quy hoạch được Bộ GTVT phê duyệt năm 2005 chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội, sự tăng trưởng của phương tiện cơ giới trong cả nước.

Nhiều địa phương trong cả nước chưa có các quy hoạch vị trí xây dựng và dành quỹ đất cho các TTĐK đối với hoạt động kiểm định xe cơ giới.

Do thiếu quy hoạch các TTĐK tại các thành phố lớn, nơi tập trung số lượng lớn phương tiện cơ giới, tốc độ tăng trưởng phương tiện cơ giới nhanh đã dẫn đến tình trạng một số TTĐK thường xuyên kiểm định ở tình trạng quá tải, vượt quá định mức quy định, chất lượng kiểm định còn một số phương tiện không đảm bảo tiêu chuẩn tham gia giao thông. Ngoài ra, do nguồn nhân lực trong công tác đăng kiểm hiện tại phát triển chưa theo kịp với tốc độ tăng trưởng của phương tiện cơ giới trong cả nước.

3.3. QUY HOẠCH TỔNG THỂ CÁC TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM VÀ DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

3.3.1. Tiêu chí xác định dây chuyền kiểm định xe cơ giới

Quy hoạch dây chuyền kiểm định xe cơ giới cần căn cứ vào những chỉ tiêu sau:

- Công suất kiểm định trung bình của một dây chuyền kiểm định dựa trên điều tra khảo sát thực tế.

- Số lượng ô tô dự báo cho năm tương lai của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Số lượng TTĐK và số lượng dây chuyền kiểm định hiện tại của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trên cơ sở đó xác định số lượng dây chuyền kiểm định xe cơ giới cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, như sau:

+ Theo kết quả khảo sát của Cục Đăng kiểm Việt Nam, năng suất kiểm định bình quân tính cho các loại xe cho một dây chuyền là 70 ô tô/1 dây chuyền trong một ca làm việc (08 tiếng).

+ Áp dụng năng suất kiểm tra là 70 ô tô trong một ngày làm việc, một năm làm việc 252 ngày (05 ngày làm việc/1 tuần) thì 01 dây chuyền công suất tối đa kiểm tra trong 01 năm được 17.640 xe.

+ Tính toán trên cơ sở năng suất kiểm định đạt 70% công suất tối đa cho một dây chuyền vì có nhiều thời điểm trong năm (nghỉ lễ,…) có số lượng xe vào kiểm định thấp, ngoài ra còn phải tính tới hệ số dự trữ cho những tháng số lượng phương tiện đi kiểm định tập trung cao, thông thường là các tháng 01, 06, 07, 11, 12 hàng năm.

+ Công thức tính toán số lượng dây chuyền kiểm định:

$$A_{dckđ} = A_{dt}/n$$

Trong đó: $A_{dckđ}$: Số lượng dây chuyền kiểm định cần có ở năm thứ t

A_{dt}: Số lượng phương tiện có ở năm thứ t

n: số lượng xe cơ giới kiểm định được trên 1 dây chuyền kiểm định/1 năm (n = 0,7 x 17640 = 12.348 phương tiện/1 dây chuyền/1 năm).

Số lượng dây chuyền kiểm định tính toán được là số làm tròn.

3.3.2. Tiêu chí xây dựng mạng lưới các trung tâm đăng kiểm

Quy hoạch mạng lưới các TTĐK căn cứ những tiêu chí sau:

Các trung tâm đăng kiểm phải đảm bảo các quy định về điều kiện đối với Trung tâm đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ (Thông tư số 11/2009/TT-BGTVT).

- Quy hoạch vị trí các trung tâm đăng kiểm phải xét đến các trung tâm đăng kiểm của các tỉnh, thành liền kề trong khu vực để bảo đảm mạng lưới phân bố đồng đều, phù hợp trong mạng tổng thể của cả nước theo hướng giảm cự ly cho người dân đi đến các trung tâm đăng kiểm, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

- Các trung tâm đăng kiểm phải bảo đảm quỹ đất theo yêu cầu nâng cấp, mở rộng cho các trung tâm đăng kiểm theo từng giai đoạn, thuận lợi và an toàn giao thông.

- Đến năm 2030, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có tối thiểu 02 trung tâm đăng kiểm với 02 dây chuyền kiểm định/một trung tâm.

- Quy hoạch số lượng TTĐK của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

+ Công thức tính toán số lượng TTĐK:

$$A_{ttdk} = A_{dckđ}/d$$

Trong đó: $A_{ttđk}$: Số lượng Trung tâm đăng kiểm cần có ở năm thứ t

$A_{dckđ}$: Số lượng dây chuyền kiểm định cần có ở năm thứ t

d: Số lượng dây chuyền kiểm định bình quân cho một TTĐK;

Hiện nay, tính bình quân cho một TTĐK là khoảng 02 dây chuyền (d = 201/111 ≈ 2). Tuy nhiên, cá biệt TTĐK quận Gò Vấp - thành phố Hồ Chí Minh có 06 dây chuyền, TTĐK quận 12 - thành phố Hồ Chí Minh có 05 dây chuyền. Có 03 TTĐK (chiếm 2,7%) có 04 dây chuyền, 01 TT ở Hà Nội và 02 TT ở thành phố Hồ Chí Minh; 14 TTĐK (chiếm 12,6%) có 03 dây chuyền; 46 TTĐK (chiếm 41,4%) có 02 dây chuyền còn lại 46 TTĐK (chiếm 41,4%) có 01 dây chuyền kiểm định.

Xét các điều kiện thực tế, đặc biệt về quỹ đất dự kiến giai đoạn đến năm 2015 lấy số lượng dây chuyền kiểm định trung bình cho một TT đăng kiểm là 2; đến năm 2020 các TT xây dựng mới để đạt trung bình là 2,5/01 TTĐK và đến năm 2030 dự kiến số lượng dây chuyền mỗi TTĐK tăng lên là 3 dây chuyền kiểm định.

3.3.3. Quy hoạch tổng thể các TTĐK và DCKĐ xe cơ giới đến năm 2020, tầm nhìn 2030

❖ **Giai đoạn đến năm 2015:**

Do có sự bố trí còn chưa hợp lý và các TTĐK không bó gọn trong một tỉnh mà có thể ảnh hưởng đến cả các tỉnh lân cận do vậy việc kiểm toán năng suất để đánh giá chỉ mang tính tương đối.

Với công suất hiện có của 211 dây chuyền kiểm định, kiểm toán công suất các dây chuyền kiểm định đến năm 2015 có 29/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vẫn đáp ứng nhu cầu kiểm định, chỉ có 34/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không đáp ứng được nhu cầu kiểm định cần phải bổ sung thêm dây chuyền kiểm định, gồm có: thành phố Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Dương, Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Bình Phước và thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ...

Có đến 10 tỉnh, thành thừa 01 DCKĐ. Có 03 tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Quảng Ngãi, Gia Lai thừa 02 DCKĐ. Tuy nhiên, với tốc độ tăng trưởng phương tiện ô tô như hiện nay, trong tương lai gần trước năm 2020, nhu cầu kiểm định gia tăng các dây chuyền này sẽ đáp ứng nhu cầu mà không phải đầu tư thêm. Do đó, quan điểm quy hoạch giữ nguyên các dây chuyền và TTĐK đã được đầu tư xây dựng tại các địa phương hoặc đã được công bố quy hoạch theo Quyết định số 3544/QĐ-BGTVT ngày 23/9/2005 mặc dù số lượng và công suất vượt quá nhu cầu của năm 2015.

Bổ sung thêm 38 TTĐK, trong đó 09 TT cho Hà Nội, 04 TT cho thành phố Hồ Chí Minh, 02 TT cho Nam Định, Nghệ An, Bắc Ninh, 01 TT cho một số tỉnh, thành phố. Bổ sung thêm 87 DCKĐ.

Tổng số dây chuyền bổ sung thêm là 87 dây chuyền và 38 TTĐK.

Quy hoạch đến năm 2015 cả nước có 152 TTĐK với 298 DCKĐ, trong đó:

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: có 47 TTĐK với 93 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 18 TTĐK và bổ sung thêm 37 DCKĐ (thành phố Hà Nội có 21 TTĐK với 42 DCKĐ; Quảng Ninh có 4 TTĐK và 6 DCKĐ, thành phố Hải Phòng có 03 trung tâm đăng kiểm với 09 DCKĐ);

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: có 21 TTĐK với 34 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 06 TTĐK và bổ sung thêm 15 DCKĐ;

- Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: 27 TTĐK với 50 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 04 TTĐK và bổ sung thêm 13 DCKĐ (Nghệ An có 5 TTĐK và 10 DCKĐ, Thanh Hóa có 3 TTĐK và 8 DCKĐ, thành phố Đà Nẵng có 02 TTĐK và 05 DCKĐ);

- Vùng Tây nguyên: 10 TTĐK với 15 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 01 TTĐK và bổ sung thêm 01 DCKĐ (Đắk Lắk có 03 TTĐK, 05 DCKĐ);

- Vùng Đông Nam Bộ: 30 TTĐK với 73 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 06 TTĐK và bổ sung 14 DCKĐ (thành phố Hồ Chí Minh có 14 trung tâm đăng kiểm với 41 DCKĐ, Bình Dương có 5 TTĐK và 10 DCKĐ);

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: 17 TTĐK với 33 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 03 TTĐK và bổ sung 07 DCKĐ (thành phố Cần Thơ có 02 TTĐK với 04 DCKĐ).

(Chi tiết tại Bảng 3.3.3 -1).

❖ **Giai đoạn đến năm 2020:**

Kiểm định công suất các DCKĐ đến năm 2020 có 11 tỉnh vẫn đáp ứng nhu cầu trên cơ sở số dây chuyền quy hoạch giai đoạn đến năm 2015. Có 51 tỉnh, thành phải bổ sung các DCKĐ và 32 tỉnh bổ sung thêm TTĐK. Tổng số bổ sung thêm 153 DCKĐ và 59 TTĐK.

Quy hoạch đến năm 2020 cả nước có 211 TTĐK với 451 DCKĐ, trong đó:

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: có 61 TTĐK với 142 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 14 TTĐK và bổ sung thêm 49 DCKĐ (thành phố Hà Nội có 30 trung tâm đăng kiểm với 76 DCKĐ; thành phố Hải Phòng có 07 TTĐK với 13 DCKĐ);

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: có 28 TTĐK với 50 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 07 TTĐKvà bổ sung thêm 16 DCKĐ;

- Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: 38 TTĐK với 75 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 11 trung tâm kiểm định và bổ sung thêm 25 DCKĐ (thành phố Đà Nẵng có 02 TTĐK và 08 DCKĐ);

- Vùng Tây nguyên: 11 TTĐK với 21 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 01 TTĐK và bổ sung thêm 06 DCKĐ;

- Vùng Đông Nam Bộ: 49 TTĐK với 117 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 19 TTĐK và bổ sung 44 DCKĐ (thành phố Hồ Chí Minh có 27 TTĐK với 67 DCKĐ);

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: 24 TTĐK với 46 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 07 TTĐK và bổ sung 13 DCKĐ (thành phố Cần Thơ có 03 TTĐK với 06 DCKĐ).

(Chi tiết tại Bảng 3.3.3 -1).

❖ **Giai đoạn đến năm 2030:**

Kiểm định công suất các DCKĐ đến năm 2030 còn 6 tỉnh vẫn đáp ứng nhu cầu trên cơ sở số dây chuyền quy hoạch giai đoạn đến năm 2020. Còn lại 59 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải bổ sung các DCKĐ. Về cơ bản các TTĐK mở mới sẽ có số lượng DCKĐ tối đa là 03 dây chuyền. Tổng cộng bổ sung thêm 209 DCKĐ, 58 TTĐK.

Quy hoạch đến năm 2030 cả nước có 269 TTĐK với 660 DCKĐ, trong đó:

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: có 75 TTĐK với 207 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 14 TTĐK và bổ sung thêm 65 DCKĐ (thành phố Hà Nội có 38 TTĐK với 113 DCKĐ; thành phố Hải Phòng có 08 TTĐK với 18 DCKĐ);

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: có 46 TTĐK với 94 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 18 TTĐK và bổ sung thêm 44 DCKĐ;

- Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: 46 TTĐK với 100 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 08 trung tâm kiểm định và bổ sung thêm 25 DCKĐ (thành phố Đà Nẵng có 03 TTĐK và 10 DCKĐ);

- Vùng Tây nguyên: 16 TTĐK với 34 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 05 TTĐK, bổ sung thêm 13 DCKĐ;

- Vùng Đông Nam Bộ: 58 TTĐK với 168 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 09 TTĐK và bổ sung 51 DCKĐ (thành phố Hồ Chí Minh có 32 TTĐK với 95 DCKĐ);

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: 28 TTĐK với 57 DCKĐ, trong đó xây dựng mới 04 TTĐK và bổ sung 11 DCKĐ (thành phố Cần Thơ có 03 TTĐK với 06 DCKĐ).

(Chi tiết tại Bảng 3.3.3-1).

❖ **Định hướng các TTĐK theo hình thức xã hội hóa**

Hiện nay, có tổng số 09 TTĐK theo hình thức xã hội hóa, chiếm khoảng 10% tổng số TTĐK trên cả nước. Với chủ trương kêu gọi xã hội hóa đầu tư các TTĐK nhằm giảm kinh phí đầu tư cho nhà nước, trong thời gian tới sẽ đẩy mạnh chủ trương xã hội hóa với các chính sách nhằm thu hút các nhà đầu tư.

Tuy nhiên, việc xã hội hóa các TTĐK chủ yếu là ở khu vực các thành phố với lượng phương tiện đăng kiểm lớn. Các trạm ở các vùng sâu, vùng xa sẽ vẫn do nhà nước đầu tư. Do đó, để đẩy mạnh chủ trương xã hội hóa cần xây dựng mô hình và chính sách phù hợp trong điều kiện Việt Nam, phần này được đề xuất cụ thể trong phần cơ chế, chính sách.

Bảng 3.3.3-1. Quy hoạch số lượng TTĐK và DCKĐ xe cơ giới đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030

TT	Vùng/tỉnh	7/2014		2015		2020		2030	
		Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ
I	***Đồng bằng sông Hồng***	***56***	***29***	***93***	***47***	***142***	***61***	***207***	***75***
1	Hà Nội	26	12	42	21	76	30	113	38
2	Vĩnh Phúc	2	1	4	2	4	2	6	2
3	Bắc Ninh	2	2	6	4	7	4	10	5
4	Quảng Ninh	4	3	6	4	10	5	16	6
5	Hải Dương	2	1	6	2	6	2	8	3
6	Hải Phòng	9	3	9	3	13	7	18	8
7	Hưng Yên	2	2	4	3	5	3	6	3
8	Thái Bình	2	1	4	2	5	2	8	3
9	Hà Nam	2	1	2	1	3	1	6	2
10	Nam Định	1	1	6	3	8	3	10	3
11	Ninh Bình	4	2	4	2	5	2	6	2
II	***Trung du và miền núi phía Bắc***	***19***	***15***	***34***	***21***	***50***	***28***	***94***	***46***
1	Hà Giang	1	1	1	1	2	1	4	3
2	Cao Bằng	1	1	1	1	2	1	4	2
3	Bắc Cạn	1	1	1	1	1	1	4	2
4	Tuyên Quang	1	1	2	1	3	2	4	2
5	Lào Cai	1	1	3	2	4	2	7	3
6	Yên Bái	1	1	4	2	4	2	7	4
7	Thái Nguyên	3	2	4	2	7	4	25	12

TT	Vùng/tỉnh	7/2014		2015		2020		2030	
		Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ
8	Lạng Sơn	2	1	2	1	3	2	4	2
9	Bắc Giang	2	1	4	2	6	3	7	3
10	Phú Thọ	2	1	4	2	6	3	8	3
11	Điện Biên	1	1	1	1	2	1	4	2
12	Lai Châu	1	1	1	1	1	1	4	2
13	Sơn La	1	1	3	2	5	3	6	3
14	Hòa Bình	1	1	3	2	4	2	6	3
III	***Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung***	***37***	***23***	***50***	***27***	***75***	***38***	***100***	***46***
1	Thanh Hóa	7	3	8	3	10	5	13	6
2	Nghệ An	6	3	10	5	12	6	15	7
3	Hà Tĩnh	1	1	2	1	5	2	7	3
4	Quảng Bình	1	1	3	2	5	3	5	3
5	Quảng Trị	1	1	3	2	3	2	4	2
6	Thừa Thiên Huế	2	2	2	2	3	2	4	2
7	Đà Nẵng	4	2	5	2	8	2	10	3
8	Quảng Nam	2	1	2	1	4	2	5	3
9	Quảng Ngãi	4	2	4	2	4	2	5	3
10	Bình Định	3	2	3	2	5	3	8	3
11	Phú Yên	1	1	2	1	3	2	4	2
12	Khánh Hòa	3	2	3	2	6	3	9	4

TT	Vùng/tỉnh	7/2014		2015		2020		2030	
		Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ
13	Ninh Thuận	1	1	1	1	2	1	4	2
14	Bình Thuận	1	1	2	1	5	3	7	3
IV	***Tây Nguyên***	***14***	***9***	***15***	***10***	***21***	***11***	***34***	***16***
1	Kon Tum	1	1	1	1	2	1	4	2
2	Gia Lai	5	3	5	3	5	3	8	5
3	Đắk Lăk	4	2	5	3	8	4	12	5
4	Đắk Nông	1	1	1	1	2	1	4	2
5	Lâm Đồng	3	2	3	2	4	2	6	2
V	***Đông Nam Bộ***	***59***	***24***	***73***	***30***	***117***	***49***	***168***	***58***
1	Bình Phước	2	1	3	2	4	2	5	2
2	Tây Ninh	5	2	6	2	7	3	9	3
3	Bình Dương	7	4	10	5	15	6	19	7
4	Đồng Nai	8	5	8	5	13	6	19	7
5	Bà Rịa - Vũng Tầu	4	2	5	2	11	5	21	7
6	TP. Hồ Chí Minh *(02 Trung tâm 5005V và 5003V có 2 địa điểm kiểm tra)*	33	10	41	14	67	27	95	32
VI	***Đồng bằng sông Cửu Long***	***26***	***14***	***33***	***17***	***46***	***24***	***57***	***28***
1	Long An	3	1	4	2	5	2	5	2
2	Tiền Giang	2	1	2	1	3	2	4	2
3	Bến Tre	2	1	2	1	3	1	4	2
4	Trà Vinh	2	1	2	1	2	1	4	2

TT	Vùng/tỉnh	7/2014		2015		2020		2030	
		Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ
5	Vĩnh Long	2	1	2	1	2	1	4	2
6	Đồng Tháp	1	1	4	2	4	2	5	2
7	An Giang	3	2	3	2	3	2	4	2
8	Kiên Giang	1	1	2	1	3	2	5	3
9	Cần Thơ	2	1	4	2	6	3	6	3
10	Hậu Giang	2	1	2	1	3	2	4	2
11	Sóc Trăng	2	1	2	1	4	2	4	2
12	Bạc Liêu	2	1	2	1	4	2	4	2
13	Cà Mau	2	1	2	1	4	2	4	2
Toàn quốc		**211**	**114**	**298**	**152**	**451**	**211**	**660**	**269**

3.4. NHU CẦU QUỸ ĐẤT

Theo Thông tư số 11/2009/TT-BGTVT ngày 24/6/2009 quy định điều kiện đối với TTĐK phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thì diện tích xây dựng TTĐK như sau:

TT	Hạng mục	Diện tích tối thiểu (m^2)	Ghi chú
I	***Xưởng kiểm tra***		
1	Xưởng kiểm tra của một DCKĐ xe có tải trọng trục đến 2.000 kG (dây chuyền xe con)	180	Kích thước 30 x 6
2	Xưởng kiểm tra của một DCKĐ xe có tải trọng trục đến 13.000 kG (dây chuyền xe tải)	264	- Kích thước 40 x 6,6 - Chiều cao thông xe không thấp hơn 4,5 m
II	***Bãi đỗ xe và đường ra vào kiểm định***		
1	Trung tâm có 1 DCKĐ xe có tải trọng trục đến 2.000 kG	990	Trung tâm có nhiều DCKĐ thì kể từ dây chuyền thứ hai trở đi, diện tích phải tăng thêm 1,5 lần
2	Trung tâm có 1 DCKĐ xe có tải trọng trục đến 13.000 kG	1.452	
II	***Diện tích nhà văn phòng***	90	

Như vậy:

- Diện tích tối thiểu đối với TTĐK có 1 DCKĐ xe có tải trọng trục đến 2.000 kG là 1.260 (m^2).

- Diện tích tối thiểu đối với TTĐK có 1 DCKĐ xe có tải trọng trục đến 13.000 kG là 1.806 (m^2).

Việc tính toán nhu cầu đất được dựa vào diện tích tối thiểu của một TTĐK cũng như diện tích tối thiểu khi bổ sung thêm dây chuyền kiểm định. Theo quy hoạch, nhu cầu quỹ đất để đầu tư xây mới hoặc tăng thêm dây chuyền kiểm định xe theo các giai đoạn như sau:

❖ **Giai đoạn 2014 - 2015:**

Giai đoạn này đầu tư 38 TTĐK và 87 DCKĐ với quỹ đất cần khoảng 189.700 m^2. *(Chi tiết tại phụ lục 8)*

❖ **Giai đoạn 2016 - 2020**

Giai đoạn này đầu tư 59 TTĐK và 153 DCKĐ. Giai đoạn này trung bình mỗi TTĐK sẽ có 02 dây chuyền kiểm định nhưng sẽ đầu tư trước quỹ đất với 03 dây

chuyền kiểm định để giai đoạn sau đầu tư thêm dây chuyền kiểm định. Quỹ đất cần khoảng 451.200 m^2. *(Chi tiết tại phụ lục 8)*

❖ **Giai đoạn 2021 - 2030**

Giai đoạn này đầu tư 58 TTĐK và 209 DCKĐ. Mỗi TTĐK trung bình sẽ có 03 dây chuyền kiểm định. Quỹ đất cần khoảng 444.000 m^2. *(Chi tiết tại phụ lục 8)*

3.5. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Cơ sở vật chất kỹ thuật (diện tích xây dựng; nhà, xưởng, bãi đỗ xe; thiết bị kiểm định; dụng cụ kiểm tra trong dây chuyền kiểm định; thiết bị thông tin, lưu trữ và truyền số liệu; các thiết bị khác; nguồn nhân lực) đối với TTĐK phương tiện giao thông cơ giới đường bộ phải thực hiện theo Thông tư số 11/2009/TT-BGTVT ngày 24/6/2009 của Bộ GTVT.

Theo tính toán, để đầu tư mới một dây chuyền kiểm định xe cơ giới hết khoảng 3 tỷ/01 dây chuyền, đầu tư xây dựng nhà xưởng, bãi đỗ xe, nhà văn phòng,... hết khoảng 2,3 tỷ/trung tâm.

❖ **Giai đoạn 2014 - 2015:**

Giai đoạn này đầu tư 38 TTĐK và 87 DCKĐ. Nhu cầu vốn trong giai đoạn này khoảng 348 tỷ đồng. *(Chi tiết tại phụ lục 8)*

❖ **Giai đoạn 2016 - 2020**

Giai đoạn này đầu tư 59 TTĐK và 153 DCKĐ. Nhu cầu vốn trong giai đoạn này khoảng 595 tỷ đồng. *(Chi tiết tại phụ lục 8)*

❖ **Giai đoạn 2021 - 2030**

Giai đoạn này đầu tư 59 TTĐK và 209 DCKĐ. Nhu cầu vốn trong giai đoạn này khoảng 761 tỷ đồng. *(Chi tiết tại phụ lục 8)*

3.6. NHU CẦU NGUỒN NHÂN LỰC

Theo thông tư số 11/2009/TT-BGTVT ngày 24/6/2009 của Bộ GTVT, nhân lực của TTĐK gồm có: Giám đốc, Phó giám đốc (phải là ĐKV có kinh nghiệm kiểm định tối thiểu là 03 năm), phụ trách dây chuyền (phải là ĐKV có kinh nghiệm kiểm định tối thiểu là 02 năm), ĐKV các hạng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về công tác kiểm định và nhân viên nghiệp vụ (kế toán, thủ quỹ, nhân viên hồ sơ, nhân viên máy tính). Số lượng ĐKV tại mỗi TTĐK được quy định như sau:

Lưu lượng bình quân/năm vào kiểm định	Số dây chuyền kiểm tra của Trung tâm	Số lượng đăng kiểm viên tối thiểu
Đến 6.000	1	3
Trên 6.000 đến 12.000	1	5
Trên 12.000 đến 24.000	2	7
Trên 24.000 đến 30.000	2	9

Lưu lượng bình quân/năm vào kiểm định	Số dây chuyền kiểm tra của Trung tâm	Số lượng đăng kiểm viên tối thiểu
Trên 30.000 đến 36.000	3	11
Trên 36.000 đến 42.000	3	13
Trên 42.000 đến 48.000	4	15
Trên 48.000 đến 54.000	4	17
Trên 54.000 đến 60.000	5	21
Trên 60.000 đến 66.000	5	23

Với quy mô đầu tư xây dựng mới TTĐK và bổ sung thêm dây chuyền kiểm định. Như vậy, ĐKV thực hiện công tác đăng kiểm theo các giai đoạn như sau:

❖ **Giai đoạn 2014 - 2015:**

Giai đoạn này đầu tư 38 TTĐK và 87 DCKĐ. Với mỗi TTĐK trung bình sẽ có 02 dây chuyền với lưu lượng bình quân từ 12.000 đến 24.000 lượt/năm và các dây chuyền bổ sung thêm là 6.000 lượt/năm. Nhu cầu ĐKV giai đoạn này khoảng 299 ĐKV.

❖ **Giai đoạn 2016 - 2020**

Giai đoạn này đầu tư 59 TTĐK và 153 DCKĐ. Trung bình mỗi TTĐK có 02 dây chuyền với lưu lượng bình quân từ 24.000 đến 30.000 lượt/năm và các dây chuyền bổ sung thêm từ 6.000 - 12.000 lượt/năm. Nhu cầu ĐKV giai đoạn này khoảng 706 ĐKV.

❖ **Giai đoạn 2021 - 2030**

Giai đoạn này đầu tư 59 TTĐK và 209 DCKĐ. Trung bình, mỗi trung tâm có 03 dây chuyền. Nhu cầu ĐKV giai đoạn này khoảng 929 ĐKV.

3.7. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ

Đến năm 2020, hệ thống GTVT nước ta cơ bản đáp ứng nhu cầu vận tải của xã hội, đảm bảo chất lượng ngày càng được nâng cao, giá thành hợp lý; kiềm chế tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và hạn chế ô nhiễm môi trường, hình thành được một hệ thống giao thông vận tải hợp lý giữa các phương thức vận tải. Trong đó vận tải đường bộ chủ yếu đảm nhận việc gom hàng, tạo chân hàng, vận chuyển hàng hóa, hành khách với cự ly ngắn và trung bình. Đến 2020, tổng khối lượng vận chuyển hành khách là 6.240 triệu HK, trong đó đường bộ đảm nhận 86,0 ÷ 90,0%; tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa là 2.090 triệu tấn, trong đó đường bộ đảm nhận 65,0 ÷ 70,0%. Chính vì vậy việc quy hoạch tổng thể các TTĐK và dây chuyền kiểm định xe cơ giới sẽ mang lại hiệu quả kinh tế khi đường bộ vẫn là phương thức vận chuyển chủ yếu trong vận chuyển hành khách và hàng hóa.

Khi thực hiện Quy hoạch sẽ tăng cường quản lý của Nhà nước và huy động được nguồn lực của các thành phần kinh tế đầu tư cơ sở vật chất trong lĩnh vực

đăng kiểm xe cơ giới, thúc đẩy sự phát triển và hoàn thiện mạng lưới các TTĐK và dây chuyền kiểm định nhằm đảm bảo giảm thiểu TNGT do nguyên nhân kỹ thuật, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Việc quy hoạch tổng thể các TTĐK và dây chuyền kiểm định xe cơ giới sẽ xác định về số lượng, vị trí và quy mô TTĐK để phù hợp với sự phát triển của phương tiện và nhu cầu kiểm định của địa phương, của vùng và trên phạm vi cả nước một cách hợp lý và hiệu quả. Tránh đầu tư dàn trải, gây lãng phí nguồn lực xã hội và cạnh tranh không lành mạnh dẫn tới hiện tượng hạ thấp chất lượng kiểm định trong hoạt động kiểm định xe cơ giới đang lưu hành.

Với việc phân bố mạng lưới TTĐK hợp lý, đầu tư dây chuyền kiểm định tiên tiến sẽ đáp ứng và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và cá nhân khi đưa phương tiện đến kiểm định xe cơ giới theo quy định. Cự ly chủ phương tiện phải di chuyển đến TTĐK giảm sẽ giảm các chi phí về mặt thời gian, tiêu hao nhiên liệu…

PHẦN IV
CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

4.1. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THỂ CHẾ

Rà soát, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kiểm định phương tiện xe cơ giới một cách đồng bộ trong công tác quản lý cũng như kiểm định phương tiện; thực hiện cải cách thủ tục hành chính; áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến.

Xây dựng mô hình xã hội hóa phù hợp với điều kiện Việt Nam *(chi tiết xem Phụ lục 9)*.

4.2. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Đa dạng các nguồn vốn, hình thức đầu tư phát triển các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới.

Nghiên cứu cơ chế, chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư xây dựng trung tâm đăng kiểm ở những vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

4.3. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Hỗ trợ kinh phí đào tạo để nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, người lao động tham gia hoạt động quản lý điều hành, vận hành khai thác trong lĩnh vực đăng kiểm tại các vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

Tăng cường công tác giáo dục nâng cao trình độ, nhận thức đối với các cán bộ, nhân viên đăng kiểm. Kết hợp đào tạo chuyên môn với tuyên truyền, giáo dục đạo đức nghề nghiệp, văn hóa ứng xử trong công tác kiểm định. Tăng cường đào tạo, tập huấn, đánh giá định kỳ đối với đăng kiểm viên.

Mở rộng hợp tác quốc tế, tham gia các hiệp hội, hội nghị, hội thảo quốc tế để tăng cường học hỏi kinh nghiệm của các nước.

4.4. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Ưu tiên đầu tư trung tâm đăng kiểm mới nhằm giảm tải cho các trung tâm đăng kiểm tại các khu vực hiện đã quá tải.

Ưu tiên đầu tư xây dựng các dây chuyền kiểm định và trung tâm đăng kiểm hiện đại, tiên tiến theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Ưu tiên đầu tư các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới có vị trí thuận tiện đi lại.

4.5. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ trong công tác kiểm định của các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới.

Khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất các trang, thiết bị phục vụ công tác đăng kiểm nhằm nâng tỷ lệ nội địa hóa, giảm chi phí đầu tư.

4.6. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý hoạt động đăng kiểm xe cơ giới.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, ngăn chặn, phát hiện và xử lý nghiêm khắc các đơn vị và cá nhân vi phạm các quy định trong hoạt động kiểm định xe cơ giới đang lưu hành.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện cơ giới và chia sẻ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.

PHẦN V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

5.1. LỘ TRÌNH VÀ DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020

Quy hoạch đến năm 2015 cả nước có 151 TTĐK với 296 dây chuyền kiểm định. Trên cơ sở 114 TTĐK với 211 dây chuyền kiểm định sẽ bổ sung thêm 38 TTĐK và 87 dây chuyền kiểm định; đến năm 2020 cả nước có 211 TTĐK với 451 DCKĐ bổ sung thêm 59 TTĐK và 153 DCKĐ; đến năm 2030 cả nước có 269 TTĐK với 660 DCKĐ, bổ sung thêm 59 TTĐK và 209 DCKĐ.

Việc xây dựng lộ trình và danh mục ưu tiên đầu tư đến năm 2020 căn cứ vào các yếu tố sau:

- Quy hoạch số lượng các TTĐK và DCKĐ của các tỉnh, thành đến năm 2020.

- Hiện trạng công suất, năng xuất các TTĐK và DCKĐ. Ưu tiên đầu tư các TTĐK và DCKT tại các địa phương hiện tại các TTĐK và DCKĐ đã quá tải hoặc sắp quá tải.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ phương tiện thuận lợi trong việc đăng kiểm ở các vùng sâu, vùng xa cự ly cách TTĐK lớn.

❖ **Giai đoạn 2014 - 2015:**

- Ưu tiên đầu tư TTĐK hoặc bổ sung dây chuyền kiểm định tại vị trí phù hợp nhằm giảm tải cho TTĐK tại Hòa Vang, Đà Nẵng; TTĐK tại Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội; TTĐK tại phường Linh Trung, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; TTĐK tại thành phố Hạ Long, Quảng Ninh.

❖ **Giai đoạn 2016 - 2020:**

- Ưu tiên đầu tư TTĐK hoặc bổ sung dây chuyền kiểm định tại các vị trí phù hợp nhằm giảm tải cho các TTĐK tại Bình Dương; TTĐK tại Long Thành, Biên Hòa, Đồng Nai; TTĐK tại Nam Định; TTĐK tại đường Giải Phóng, Yên Nghĩa, thị xã Sơn Tây, Hà Nội; TTĐK tại thành phố Hải Dương, thành phố Thanh Hóa, thành phố Vinh; TTĐK tại Gia Nghĩa, Đăk Nông; TTĐK tại Quận 11, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; TTĐK tại Cao Lãnh, Đồng Tháp; TTĐK tại huyện đảo Phú Quốc, Kiên Giang; TTĐK tại thành phố Vũng Tàu; TTĐK tại Đông Hà, Quảng Trị; TTĐK tại Tuy Hòa, Phú Yên; TTĐK tại thị trấn Chơn Thành, Bình Phước; TTĐK tại thành phố Bắc Giang và Bắc Ninh.

- Ưu tiên đầu tư một số TTĐK phục vụ nhu cầu các vùng sâu, vùng xa như: TTĐK tại các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Yên Bái, Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh.

5.2. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

❖ **Vụ Khoa học - Công nghệ**

Chủ trì tham mưu cho Bộ trưởng xem xét, điều chỉnh quy hoạch, chỉnh sửa, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm trong công tác đăng kiểm phù hợp thực tế trên cơ sở đề xuất của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

❖ **Vụ Tổ chức cán bộ**

Chủ trì trình Bộ trưởng phê duyệt đề xuất của Cục Đăng kiểm Việt Nam về nội dung, chương trình đào tạo, quy định về tiêu chuẩn đăng kiểm viên.

❖ **Vụ Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam đề xuất xây dựng các chính sách tài chính liên quan đến huy động vốn đầu tư.

❖ **Cục Đăng kiểm Việt Nam**

Hướng dẫn Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện Quy hoạch và kiểm tra, giám sát thực hiện Quy hoạch tại các địa phương.

Chủ động đề xuất với Bộ trưởng điều chỉnh Quy hoạch phù hợp với thực tế theo từng giai đoạn. Giao Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào tình hình thực tế quyết định thay đổi số lượng dây chuyền kiểm định trong các trung tâm đăng kiểm.

Hướng dẫn và hỗ trợ các Trung tâm đăng kiểm, các doanh nghiệp trong việc thực hiện Quy hoạch.

❖ Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ quy hoạch đề xuất trình Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phương án triển khai thực hiện.

Phối hợp với các cơ quan chức năng triển khai, đề xuất xử lý các vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy hoạch tại địa phương (nếu có) và báo cáo Bộ Giao thông vận tải kế hoạch thực hiện quy hoạch.

❖ Các Trung tâm đăng kiểm

Chấp hành các quy định của Bộ Giao thông vận tải và hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam trong quá trình thực hiện quy hoạch.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

❖ Kết luận

- Quy hoạch tổng thể các trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định xe cơ giới là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và đảm bảo có một hệ thống các trạm đăng kiểm được bố trí hợp lý, tránh đầu tư lãng phí.

- Hiện trạng của quy hoạch cũng như công tác đăng kiểm đã được phân tích, đánh giá cụ thể các mặt được và những tồn tại nhằm làm cơ sở cho việc lập quy hoạch phù hợp với thực tế cũng như đáp ứng sự phát triển trong tương lai.

- Quy hoạch đã xác định được số lượng dây chuyền kiểm định, số lượng trung tâm đăng kiểm và đề xuất vị trí cho từng tỉnh, thành phố.

- Các giải pháp thực hiện quy hoạch về thể chế, nguồn vốn và nguồn nhân lực đã được xem xét và đề xuất cho phù hợp và có tính khả thi.

❖ Kiến nghị

Việc thực hiện quy hoạch đòi hỏi không những Cục Đăng kiểm Việt Nam và các đơn vị thuộc Bộ GTVT mà còn có vai trò quan trọng từ các địa phương tỉnh thành trong cả nước cùng quyết tâm thực hiện. Do đó, cần có sự chỉ đạo từ Chính phủ để quy hoạch có thể thực hiện được.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Tai nạn giao thông đường bộ giai đoạn 2000 - 2013

Năm	Số vụ	Số người chết	Số người bị thương
2000	22.486	7.500	25.400
2001	25.040	10.477	29.188
2002	27.134	12.800	30.733
2003	19.852	11.319	20.400
2004	16.911	11.739	15.142
2005	14.711	11.534	12.013
2006	14.161	12.373	11.097
2007	14.048	12.800	10.266
2008	12.128	11.243	7.771
2009	11.758	11.094	7.559
2010	13.713	10.417	9.374
2011	11869	9591	9681
2012	10560	9181	7543
2013	11199	9394	7117

Nguồn: Ủy ban ATGTQG, Tổng cục Cảnh sát QLHC về TTATXH[2]

[2] Số liệu từ năm 2011đến năm 2013 là của Tổng cục Cảnh sát QLHC về TTATXH.

Phụ lục 2. Nguyên nhân gây TNGT ĐB

Nguyên nhân	2009		2010		2011	
	Số vụ TNGT	***Tỷ lệ (%)***	***Số vụ TNGT***	***Tỷ lệ (%)***	***Số vụ TNGT***	***Tỷ lệ (%)***
Số vụ TNGT	***19,456***	***100***	***37,072***	***100***	***37,985***	***100***
Lỗi do người tham gia giao thông	*7,430*	*61.78*	*15,567*	*72.39*	*16,788*	*79.20*
Chạy quá tốc độ	1,949	16.21	3,944	18.34	3,752	17.70
Sử dụng sai làn đường	3,163	26.30	6,175	28.71	6,664	31.44
Vượt xe	1,493	12.41	2,907	13.52	4,113	19.40
Sử dụng rượu bia	324	2.69	1,174	5.46	1,080	5.10
Quy trình lái xe	73	0.61	598	2.78	565	2.67
Người đi bộ	428	3.56	769	3.58	614	2.90
Phương tiện giao thông	130	1.08	180	0.84	137	0.65
Công trình	2	0.02	191	0.89	40	0.19
Nguyên nhân khác	4,464	37.12	5,567	25.89	4,232	19.97

Nguồn: Cục CSGT Đường bộ - Đường sắt

Phụ lục 3. Thống kê số lượng phương tiện ô tô theo vùng/tỉnh năm 2013

Số TT	Tỉnh thành	Số lượng toàn bộ	Ô tô con	Ô tô khách	Ô tô tải	Ô tô chuyên dùng	Các loại PT khác
I	***Đồng bằng sông Hồng***	***564.202***	***319.811***	***32.166***	***194.019***	***6.399***	***11.807***
1	Hà Nội	342.122	231.960	18.560	84.882	3.773	2.947
2	Vĩnh Phúc	18.196	7.856	762	9.292	180	106
3	Bắc Ninh	16.854	7.692	902	7.962	195	103
4	Quảng Ninh	41.004	17.893	2.568	19.600	568	375
5	Hải Dương	27.671	10.166	1.868	14.929	201	507
6	Hải Phòng	55.338	23.006	2.784	21.834	828	6.886
7	Hưng Yên	14.818	4.851	754	8.944	150	119
8	Thái Bình	13.337	4.211	1.222	7.631	84	189
9	Hà Nam	7.766	2.460	439	4.659	132	76
10	Nam Định	13.044	4.674	1.465	6.709	77	119
11	Ninh Bình	14.052	5.042	842	7.577	211	380
II	***Trung du và miền núi phía Bắc***	***141.992***	***58.431***	***8.413***	***72.377***	***1.794***	***977***
1	Hà Giang	5.386	2.628	357	2.239	133	29
2	Cao Bằng	5.999	2.064	455	3.380	99	1
3	Bắc Cạn	3.463	1.431	227	1.751	46	8
4	Tuyên Quang	8.787	3.146	518	5.056	40	27
5	Lào Cai	10.550	4.504	628	5.227	109	82
6	Yên Bái	7.402	2.489	513	4.298	64	38
7	Thái Nguyên	25.206	12.282	1.246	11.217	179	282
8	Lạng Sơn	10.112	5.256	474	4.220	85	77
9	Bắc Giang	18.593	6.105	1.265	10.859	156	208
10	Phú Thọ	20.299	8.812	1.067	9.959	363	98
11	Điện Biên	5.272	2.058	362	2.730	90	32
12	Lai Châu	2.880	1.112	155	1.581	26	6
13	Sơn La	9.858	3.540	610	5.511	152	45
14	Hòa Bình	8.185	3.004	536	4.349	252	44
III	***Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung***	***264.466***	***101.832***	***17.418***	***136.059***	***3.115***	***6.042***
1	Thanh Hóa	32.373	12.286	2.139	17.455	279	214
2	Nghệ An	44.966	21.790	1.708	20.372	362	734

Số TT	Tỉnh thành	Số lượng toàn bộ	Ô tô con	Ô tô khách	Ô tô tải	Ô tô chuyên dùng	Các loại PT khác
3	Hà Tĩnh	17.135	7.633	939	8.003	209	351
4	Quảng Bình	11.693	4.485	679	6.261	164	104
5	Quảng Trị	11.634	4.399	682	5.992	116	445
6	Thừa Thiên Huế	15.452	6.044	1.321	7.545	225	317
7	Đà Nẵng	33.448	16.153	2.370	12.902	680	1.343
8	Quảng Nam	14.657	4.524	1.154	8.731	133	115
9	Quảng Ngãi	13.171	3.529	944	8.316	200	182
10	Bình Định	21.002	5.139	1.625	13.138	238	862
11	Phú Yên	8.862	2.024	641	5.863	86	248
12	Khánh Hòa	21.748	8.959	1.751	10.317	243	478
13	Ninh Thuận	5.449	1.539	408	3.372	54	76
14	Bình Thuận	12.876	3.328	1.057	7.792	126	573
IV	***Tây Nguyên***	***81.246***	***32.635***	***5.058***	***41.898***	***828***	***827***
1	Kon Tum	6.970	2.413	452	3.919	68	118
2	Gia Lai	22.275	8.545	1.235	11.892	228	375
3	Đắk Lắk	26.342	10.880	1.792	13.242	288	140
4	Đắk Nông	4.517	1.884	363	2.223	38	9
5	Lâm Đồng	21.142	8.913	1.216	10.622	206	185
V	***Đông Nam Bộ***	***498.667***	***245.951***	***35.964***	***190.379***	***5.616***	***20.757***
1	Bình Phước	13.633	5.912	899	6.628	116	78
2	Tây Ninh	19.455	9.163	1.122	8.495	89	586
3	Bình Dương	55.121	28.130	2.315	22.393	457	1.826
4	Đồng Nai	66.643	26.642	4.522	33.319	527	1.633
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	27.629	14.801	1.851	10.026	400	551
6	TP. Hồ Chí Minh	316.186	161.303	25.255	109.518	4.027	16.083
VI	***Đồng bằng sông Cửu Long***	***118.948***	***39.935***	***12.011***	***61.584***	***1.548***	***3.870***
1	Long An	12.587	4.456	1.341	6.387	238	165
2	Tiền Giang	15.052	4.211	1.261	8.329	136	1.115
3	Bến Tre	7.300	1.967	790	4.123	45	375
4	Trà Vinh	6.186	1.491	586	4.029	69	11
5	Vĩnh Long	7.277	2.376	879	3.933	66	23
6	Đồng Tháp	9.556	2.978	844	4.834	72	828
7	An Giang	13.686	4.709	1.368	6.733	177	699

Số TT	Tỉnh thành	Số lượng toàn bộ	Ô tô con	Ô tô khách	Ô tô tải	Ô tô chuyên dùng	Các loại PT khác
8	Kiên Giang	9.367	3.224	1.153	4.655	219	116
9	Cần Thơ	16.885	7.625	1.388	7.377	269	226
10	Hậu Giang	3.565	1.300	533	1.658	44	30
11	Sóc Trăng	7.187	2.133	659	4.271	61	63
12	Bạc Liêu	5.539	1.561	509	3.177	76	216
13	Cà Mau	4.761	1.904	700	2.078	76	3
VII	***Việt Nam***	***1.669.521***	***798.595***	***111.030***	***696.316***	***19.300***	***44.280***

Nguồn: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Phụ lục 4. Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật đối với ô tô, rơ moóc

TT	Tên TCN	Sên TCN Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô	QCVN 09:2011/BGTVT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố	QCVN 10:2011/BGTVT
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật đối với rơ moóc và sơmi rơ moóc	QCVN 11:2011/BGTVT
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của XCG	QCVN 12:2011/BGTVT
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng ATKT & BVMT đối với xe máy chuyên dùng	QCVN 13:2011/BGTVT
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính quang học đèn chiếu sáng phía trước phương tiện GTCGĐB	QCVN 35:2010/BGTVT
7	Hệ thống giảm âm thay thế của ô tô - yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	22 TCN 308-03
8	Bánh xe dự phòng sử dụng tạm thời của ô tô con - yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	22 TCN 309-03
9	Đèn báo rẽ trên ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	22 TCN 310-03
10	Đèn báo rẽ trên xe cơ giới - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	22 TCN 311-03
11	Khóa cửa và cơ cấu giữ cửa - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	22 TCN 312-03
12	Phần nhô ra ngoài của cabin ô tô chở hàng - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	22 TCN 313-03
13	Phần nhô ra ngoài của ô tô con - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	22 TCN 314-03
14	Yêu cầu kỹ thuật về khoảng trống lắp biển số sau của ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc	22 TCN 315-03
15	Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ - Ghế, cơ cấu lắp đặt ghế và đệm tựa đầu trên ô tô con - Yêu cầu an toàn chung	22 TCN 316-03

TT	Tên TCN	Sên TCN Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật
16	Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ - Đệm tựa đầu sử dụng trên ô tô - Yêu cầu an toàn chung	22 TCN 317- 03
17	Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ - Cơ cấu neo giữ đai an toàn - Yêu cầu an toàn chung	22 TCN 318-03
18	Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ - Tầm nhìn phía trước của người lái trên ô tô con - Yêu cầu an toàn chung	22 TCN 319-03
19	Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ - Nhận biết các cơ cấu điều khiển, báo hiệu làm việc và thiết bị chỉ báo trên ô tô - Yêu cầu an toàn chung	22 TCN 320-03
20	Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ - Hệ thống chống ngưng tụ hơi nước trên kính chắn gió của ô tô con - Yêu cầu an toàn chung	22 TCN 321-03
21	Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ - Hệ thống gạt nước và rửa kính chắn gió của ô tô con - Yêu cầu an toàn chung	22 TCN 322-03
22	Thiết bị hạn chế vận tốc của ô tô - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	22 TCN 329-05
23	Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ - Hệ thống treo của ô tô - PP xác định tần số dao động riêng và hệ số tắt dần	22 TCN 336-05

Nguồn: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Phụ lục 5. Danh sách các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới

TT	Mã TTĐK	Địa chỉ	Số lượng dây chuyền
1	1101S	Km4 - P: Sông Hiến - TP Cao Bằng	1
2	1201S	50 Lê Đại Hành - P Vĩnh Trại - Lạng Sơn	2
3	1401S	P. Hà Phong, Tp Hạ Long, Q.Ninh	2
4	1402S	P.Thanh Sơn - Tx Uông Bí - Q.Ninh	1
5	1403S	Km9, xã Hải Đông Tp Móng Cái - Q.Ninh	1
6	1501V	Km90 QL5 Mới, khu Cam Lộ 2, Hồng Bàng - Hải Phòng	4
7	1502S	341 Đà Nẵng - Ngô Quyền - Hải Phòng	3
8	1503D	Xã Kênh Giang - Thủy Nguyên - Hải Phòng	2
9	1701S	P. Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình	2
10	1801S	Số 1 Quang Trung - Nam Định	1
11	1901V	Xã Minh Phương, Việt Trì - Phú Thọ	2
12	2001S	P.Tân Lập, Tp Thái Nguyên	2
13	2002S	Xã Cao Ngạn, H.Đồng Hỷ, Thái Nguyên	1
14	2101S	Km2 - P.Nguyễn Thái Học - TP.Yên Bái	1
15	2201S	Hưng Thành - TP.Tuyên Quang	1
16	2301S	P.Nguyễn Trãi - TP. Hà Giang	1
17	2401S	Xã Bắc Cường - TP. Lào Cai	1
18	2501S	Phường Tân Phong - TP. Lai Châu	1
19	2601S	Tổ 8 P.Quyết Thắng - TP. Sơn La	1
20	2701S	Thanh Bình - TP. Điện Biên - Điện Biên	1
21	2801S	P.Đồng Tiến - TP. Hòa Bình	1
22	2901S	454 Phạm Văn Đồng - Từ Liêm - Hà Nội	1
23	2901V	Km 15+2, QL 1A cũ, Liên Minh, Thanh Trì - Hà Nội	3
24	2902S	90 Nguyễn Tuân, Thanh Xuân - Hà Nội	2
25	2901V	Xã Phú Thị, Gia Lâm - Hà Nội	3
26	2803S	Điểm đỗ xe Ngọc Khánh, Ba Đình - Hà Nội	1
27	2903V	Láng Thượng, Đống Đa - Hà Nội	2
28	2904V	Km 9, Đường BTL - NB, Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	2
29	2905V	18A Đường Giải Phóng - Hà Nội	2

TT	Mã TTĐK	Địa chỉ	Số lượng dây chuyền
30	2906V	Km 4 - Đường 70 - xã Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội	4
31	2907V	Thôn Du Nội, Mai Lâm, Đông Anh - Hà Nội	2
32	3301S	Km 15 QL 6, Thôn Do Lộ, Yên Nghĩa - Hà Đông - Hà Nội	2
33	3302S	P.Quang Trung - Tx Sơn Tây - Hà Nội	2
34	3401S	Đường Tân Dân, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương	3
35	3501S	346 đường 10 - P.Thành Bình - TP. Ninh Bình	2
36		Thành phố Ninh Bình	2
37	3601S	267 Bà Triệu, Đông Thọ - Tp Thanh Hóa	2
38	3602S	P.Bắc Sơn, Tx Bỉm Sơn - Thanh Hóa	1
39	3603D	Đường Võ Nguyên Giáp, P.Quảng Thành, TP.Thanh Hóa	4
40	3701S	72 Phan Bội Châu, Tp Vinh - Nghệ An	2
41	3702S	Xã Đông Hiếu, Tx Thái Hòa - tỉnh Nghệ An	2
42	3703D	Km6, QL46, Xã Nghi Thạch, H. Nghi Lộc, Nghệ An	2
43	3801S	Số 5 ngõ 11 Hà Huy Tập - Tp Hà Tĩnh	2
44	4301S	P.Hòa Minh - Q.Liên Chiểu - Tp Đà Nẵng	2
45	4302S	Km 800+40, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang - Đà Nẵng	1
46	4701D	Km 4 QL 14 Tân An - Buôn Ma Thuột - Đak Lak	2
47	4702D	Km 12 QL 14 thôn 7 Hòa Phú - Buôn Mê Thuột - Đak Lak	2
48	4801S	Km 3 QL 14 Tx Gia Nghĩa - Đak Nông	1
49	4901S	01 Tô Hiến Thành F3 - Tp Đà Lạt	2
50	4902S	Số 1 Huỳnh Thúc Kháng, P 2 Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng	1
51	5001S	464 Kinh Dương Vương, An Lạc, Q. Bình Tân, Tp. HCM	3
52	5002S	343/20 Lạc Long Quân, P 5 Q11, Tp. HCM	3
53	5003S	6/6 Q1 13 P.HBC, Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh	3
54	5003V	107 Phú Châu, P.Tam Bình - Q.Thủ Đức - Tp.HCM	4
55	CN-5003V	Cơ sở 2 (khu phố 4 - Đường Trường Sơn - P.Linh Trung - Q.Thủ Đức - Tp HCM)	1
56	5004V	Số 1 Xa lộ Hà Nội, Hiệp Phú - Quận 9	5
57	5005V	1143/3B QL 1A KP3, P.An Phú Đông, Quận 12, Tp. HCM	4

TT	Mã TTĐK	Địa chỉ	Số lượng dây chuyền
58	CN-5005V	1A Hồng Hà, P. 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM	5
59	5006V	118 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Tây, Quận 7	3
60	5007V	428/56 QL1, P.Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP.HCM	5
61	6001S	KCN Biên Hòa 2 - Đồng Nai	2
62	6002S	Khu Xuân Bình, TT Xuân Lộc, Long Khánh, Đồng Nai	2
63	6003S	QL 20, ấp Hòa Trung, Ngọc Định, Định Quán - Đồng Nai	1
64	6004S	Ấp 7, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	1
65	6004D	Số 20, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Đồng Nai	2
66	6101S	QL 13, P.Hiệp Thành, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương	2
67	6102S	Xã Bình An, Dĩ An, Bình Dương	1
68	6103D	Ấp 1 Định Hòa, TDM, Bình Dương	3
69	6104D	414/3B ĐL Bình Dường, Thạnh Bình, Thuận An	2
70	6201S	QL 1 , phường 5, TP Tân An, Long An	3
71	6301S	Thân Cửu Nghĩa, Châu Thành, Tiền Giang	2
72	CC-6401V	10/2 Đinh Tiên Hoàng - F8, TP.Vĩnh Long	2
73	6501S	19A, KCN Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, Cần Thơ	2
74	6601S	59 Điện Biên Phủ, TP Cao Lãnh - Đồng Tháp	2
75	6701S	Mỹ Phước, Long Xuyên, An Giang	2
76	6702S	68 Châu Phú A, Tp Châu Đốc - An Giang	1
77	6801S	Rạch Sỏi, Rạch Giá - Kiên Giang	1
78	CC-6901V	Ấp 5, xã An Xuyên - Tp Cà Mau	2
79	7001S	Tỉnh lộ 04 Ninh Sơn, Tp Tây Ninh, Tây Ninh	3
80	7002S	Ấp Lộc Chát, Xã Gia Lộc, Huyện Trảng Bàng - Tây Ninh	2
81	7101S	Số 7 Nguyễn Văn Tư, P 7 - Tp Bến Tre	2
82	7201S	890 đường d30/04, phường 11 - Tp Vũng Tàu	2
83	7202D	QL 51, KP2, Phước Trung - Tp Bà Rịa	2
84	7301S	Tp. Đồng Hới, Quảng Bình	1
85	7401S	Tp. Đông Hà - Quảng Trị	1
86	7501S	150 Điện Biên Phủ - Tp Huế	1

TT	Mã TTĐK	Địa chỉ	Số lượng dây chuyền
87	7502S	Xã Hưng Văn, H.Hương Trà - TT Huế	1
88	7601S	Xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh - Quảng Ngãi	2
89	7602D	Km 1065+400 QL 1A, xã Nghĩa Phương, Huyện Tư Nghĩa Quảng Ngãi	2
90	7701S	71 Sơn Tây, Quy Nhơn - Bình Định	2
91	7702S	QL 1A, Thôn Vạn Lương, Mỹ Châu, Phú Mỹ, Bình Định	1
92	7801S	Bình Kiến, Tuy Hòa, Phú Yên	1
93	7901S	Đường 2/4, P.Vĩnh Hòa - Tp Nha Trang - Khánh Hòa	2
94	7902S	QL 1A, Phú Sơn, Cam Phú, Cam Ranh - Khánh Hòa	1
95	8102D	Làng Đal, xã Biển Hồ, Pleiku - Gia Lai	2
96	8103D	Đường Nguyễn Chí Thanh, P.Chi Lăng, Tp Pleiku - Gia Lai	2
97	8104D	Thôn 2, Xã Đak Bơ, H. Đak Bơ, Gia Lai	1
98	8201S	Huỳnh Thúc Kháng, Tp Kon Tum	1
99	CC-8301V	191A Trần Hưng Đạo - Tp Sóc Trăng	2
100	CC-8401V	151 Nguyễn Đáng Phường 7 - Tp Trà Vinh	2
101	8501S	Phước Dân, Ninh Phước, Ninh Thuận	1
102	8601S	Từ Văn Tư, Phan Thiết - BT	1
103	8801S	Xã Khai Quang, Tp Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	2
104	8901S	Xã Dị Sử, Mỹ Hào, Hưng Yên	1
105	8902S	Tp Hưng Yên - Hưng Yên	1
106	9001S	Đường Đinh Tiên Hoàng, Tp Phủ Lý - Hà Nam	1
107	9201S	Ngã ba Cây Cốc, TT.Hà Lam, H.Thăng Bình, Quảng Nam	2
108	9301S	Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước	1
109	CC-9401S	QL1, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi - Bạc Liêu	2
110	9501S	QL 1, TPT, Châu Thành A - Hậu Giang	2
111	9701S	Tổ 9, Phùng Chí Kiên - Tx Bắc Kạn	1
112	9801S	Xương Giang - Bắc Giang	2
113	9901S	Khu 7 Thị Cầu - Tp Bắc Ninh	1
114	9902S	Xã Tam Sơn, TX Từ Sơn - Bắc Ninh	1

Nguồn: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Phụ lục 6. Dự báo số lượng ô tô

TT	Vùng/tỉnh	Hàm hồi quy	Kết quả hồi quy			Hệ số hiệu chỉnh k			Kết quả dự báo		
			2015	2020	2030	2015	2020	2030	2015	2020	2030
I	*Đồng bằng sông Hồng*								*635,730*	*1,147,355*	*1,708,932*
1	Hà Nội	Y=25409X-50812495	387,233	514,280	768,373	1.021	1.396	1.399	395,216	717,976	1,074,773
2	Vĩnh Phúc	Y=1302X-2604175	19,081	25,590	38,609	1.021	1.396	1.399	19,474	35,726	54,004
3	Bắc Ninh	Y=1079X-2157157	17,169	21,562	32,347	1.021	1.396	1.399	17,523	30,102	45,246
4	Quảng Ninh	Y=2783X-5564202	43,246	57,160	84,989	1.021	1.396	1.399	44,138	79,800	118,879
5	Hải Dương	Y=1798X-3594349	28,409	37,398	55,377	1.021	1.396	1.399	28,994	52,211	77,460
6	Hải Phòng	Y=3678X-7350158	61,065	79,455	116,236	1.021	1.396	1.399	62,324	110,926	162,587
7	Hưng Yên	Y=991X-1982970	15,183	20,140	30,054	1.021	1.396	1.399	15,496	28,117	42,039
8	Thái Bình	Y=769X-1536561	14,457	18,303	25,995	1.021	1.396	1.399	14,755	25,552	36,361
9	Hà Nam	Y=471X-942521	8,522	10,880	15,595	1.021	1.396	1.399	8,698	15,189	21,813
10	Nam Định	Y=787X-1572349	13,474	17,409	25,279	1.021	1.396	1.399	13,751	24,304	35,359
11	Ninh Bình	Y=923X-1845145	15,049	19,663	28,889	1.021	1.396	1.399	15,360	27,451	40,410
II	*Trung du và miền núi phía Bắc*								*154,613*	*272,060*	*393,951*
1	Hà Giang	Y=316X-630855	5,579	7,157	10,313	1.021	1.396	1.399	5,694	9,992	14,426
2	Cao Bằng	Y=327X-653142	6,520	8,155	11,426	1.021	1.396	1.399	6,654	11,385	15,983
3	Bắc Cạn	Y=209X-417132	3,962	5,006	7,093	1.021	1.396	1.399	4,044	6,989	9,922
4	Tuyên Quang	Y=507X-1013457	9,431	11,967	17,038	1.021	1.396	1.399	9,626	16,707	23,833
5	Lào Cai	Y=614X-1226553	11,169	14,237	20,372	1.021	1.396	1.399	11,399	19,876	28,495
6	Yên Bái	Y=411X-821422	8,106	10,162	14,274	1.021	1.396	1.399	8,274	14,187	19,966
7	Thái Nguyên	Y=1592X-3183146	26,057	34,017	49,936	1.021	1.396	1.399	26,594	47,490	69,848
8	Lạng Sơn	Y=474X-944723	11,329	13,697	18,434	1.021	1.396	1.399	11,562	19,122	25,786
9	Bắc Giang	Y=1161X-2321072	19,250	25,055	36,664	1.021	1.396	1.399	19,647	34,978	51,285

TT	Vùng/tỉnh	Hàm hồi quy	Kết quả hồi quy			Hệ số hiệu chỉnh k			Kết quả dự báo		
			2015	2020	2030	2015	2020	2030	2015	2020	2030
10	Phú Thọ	Y=1298X-2594724	21,560	28,050	41,029	1.021	1.396	1.399	22,005	39,160	57,390
11	Điện Biên	Y=391X-782117	5,700	7,655	11,564	1.021	1.396	1.399	5,817	10,686	16,176
12	Lai Châu	Y=371X-743030	3,614	5,467	9,172	1.021	1.396	1.399	3,689	7,632	12,830
13	Sơn La	Y=558X-1115747	10,327	13,119	18,702	1.021	1.396	1.399	10,540	18,315	26,160
14	Hòa Bình	Y=449X-896673	8,885	11,131	15,623	1.021	1.396	1.399	9,068	15,540	21,852
III	*Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung*								*284,124*	*502,362*	*731,192*
1	Thanh Hóa	Y=1984X-3965063	33,307	43,225	63,061	1.021	1.396	1.399	33,994	60,346	88,207
2	Nghệ An	Y=2867X-5734535	45,883	60,220	88,894	1.021	1.396	1.399	46,829	84,072	124,343
3	Hà Tĩnh	Y=1154X-2309481	18,369	24,140	35,683	1.021	1.396	1.399	18,748	33,702	49,912
4	Quảng Bình	Y=757X-1513351	12,309	16,093	23,662	1.021	1.396	1.399	12,563	22,467	33,098
5	Quảng Trị	Y=638X-1273689	11,992	15,181	21,559	1.021	1.396	1.399	12,239	21,193	30,156
6	Thừa Thiên Huế	Y=877X-1751351	16,481	20,865	29,634	1.021	1.396	1.399	16,821	29,129	41,450
7	Đà Nẵng	Y=2132X-4260684	36,071	46,733	68,057	1.021	1.396	1.399	36,815	65,243	95,196
8	Quảng Nam	Y=921X-1840875	15,179	19,785	28,996	1.021	1.396	1.399	15,492	27,621	40,559
9	Quảng Ngãi	Y=809X-1615734	13,829	17,873	25,960	1.021	1.396	1.399	14,114	24,952	36,312
10	Bình Định	Y=1291X-2578935	22,665	29,120	42,031	1.021	1.396	1.399	23,132	40,654	58,792
11	Phú Yên	Y=514X-1025490	9,746	12,313	17,448	1.021	1.396	1.399	9,947	17,190	24,406
12	Khánh Hòa	Y=1273X-2542688	23,399	29,767	42,501	1.021	1.396	1.399	23,881	41,556	59,450
13	Ninh Thuận	Y=296X-590112	6,129	7,607	10,563	1.021	1.396	1.399	6,255	10,620	14,776
14	Bình Thuận	Y=778X-1553713	13,027	16,915	24,690	1.021	1.396	1.399	13,295	23,614	34,536
IV	*Tây Nguyên*								*92,501*	*167,287*	*249,279*
1	Kon Tum	Y=477X-954777	7,777	10,164	14,939	1.021	1.396	1.399	7,937	14,190	20,896
2	Gia Lai	Y=1382X-2762431	23,977	30,888	44,712	1.021	1.396	1.399	24,471	43,123	62,541
3	Đăk Lăk	Y=2085X-4170779	30,093	40,517	61,365	1.021	1.396	1.399	30,714	56,565	85,836

TT	Vùng/tỉnh	Hàm hồi quy	Kết quả hồi quy			Hệ số hiệu chỉnh k			Kết quả dự báo		
			2015	2020	2030	2015	2020	2030	2015	2020	2030
4	Đăk Nông	Y=695X-1393883	5,996	9,469	16,416	1.021	1.396	1.399	6,119	13,220	22,963
5	Lâm Đồng	Y=1199X-2396081	22,790	28,787	40,781	1.021	1.396	1.399	23,260	40,189	57,044
V	Đông Nam Bộ								568,215	990,581	1,419,968
1	Bình Phước	Y=848X-1695097	14,278	18,517	26,995	1.021	1.396	1.399	14,572	25,851	37,760
2	Tây Ninh	Y=1208X-2415639	21,234	27,276	39,360	1.021	1.396	1.399	21,672	38,080	55,055
3	Bình Dương	Y=3841X-7681088	59,434	78,639	117,048	1.021	1.396	1.399	60,659	109,786	163,723
4	Đồng Nai	Y=3996X-7982613	70,062	90,041	130,000	1.021	1.396	1.399	71,506	125,704	181,839
5	Bà Rịa - Vũng Tầu	Y=1669X-3334047	30,447	38,791	55,478	1.021	1.396	1.399	31,075	54,155	77,601
6	TP. Hồ Chí Minh	Y=19000X-37922987	361,282	456,280	646,277	1.021	1.396	1.399	368,730	637,004	903,989
VI	*Đồng bằng sông Cửu Long*								*137,139*	*238,559*	*341,152*
1	Long An	Y=748X-1494798	13,396	17,138	24,620	1.021	1.396	1.399	13,673	23,925	34,437
2	Tiền Giang	Y=640X-1275354	16,614	19,815	26,217	1.021	1.396	1.399	16,956	27,663	36,671
3	Bến Tre	Y=406X-810862	8,285	10,315	14,376	1.021	1.396	1.399	8,456	14,401	20,108
4	Trà Vinh	Y=365X-728451	7,054	8,877	12,522	1.021	1.396	1.399	7,200	12,393	17,515
5	Vĩnh Long	Y=401X-800978	8,440	10,446	14,458	1.021	1.396	1.399	8,614	14,583	20,223
6	Đồng Tháp	Y=612X-1223284	10,856	13,916	20,036	1.021	1.396	1.399	11,080	19,428	28,026
7	An Giang	Y=759X-1514238	15,417	19,210	26,796	1.021	1.396	1.399	15,734	26,818	37,481
8	Kiên Giang	Y=513X-1023246	10,259	12,822	17,948	1.021	1.396	1.399	10,470	17,900	25,106
9	Cần Thơ	Y=1480X-2961195	20,189	27,587	42,383	1.021	1.396	1.399	20,605	38,514	59,284
10	Hậu Giang	Y=386X-774429	4,224	6,157	10,021	1.021	1.396	1.399	4,311	8,595	14,017
11	Sóc Trăng	Y=475X-948411	7,736	10,108	14,853	1.021	1.396	1.399	7,895	14,112	20,776
12	Bạc Liêu	Y=297X-592629	6,349	7,834	10,804	1.021	1.396	1.399	6,479	10,936	15,112
13	Cà Mau	Y=221X-440291	5,550	6,654	8,862	1.021	1.396	1.399	5,665	9,290	12,396
	Toàn quốc								**1,872,322**	**3,318,203**	**4,844,474**

Phụ lục 7. Quy hoạch vị trí các Trung tâm đăng kiểm

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
I	**Đồng bằng sông Hồng**	**29**		**47**		**61**		**75**	
1	Hà Nội	12	Q. Từ Liêm: 01 TT Q. Thanh Trì: 02 TT Q. Thanh Xuân: 01 TT H. Gia Lâm: 01 TT Q. Ba Đình: 01 TT Q. Đống Đa: 02 TT Q. Hà Đông: 01 TT H. Đông Anh: 01 TT H. Mê Linh: 01 TT TX. Sơn Tây: 01 TT	21	Q. Từ Liêm: 02 TT Q. Thanh Trì: 02 TT Q. Thanh Xuân: 02 TT H. Gia Lâm: 02 TT Q. Ba Đình: 01 TT Q. Đống Đa: 02 TT Q. Cầu Giấy: 01 TT H. Đông Anh: 01 TT TP. Hà Đông: 02 TT TX. Sơn Tây: 02 TT H. Mê Linh: 01 TT **H. Sóc Sơn: 01 TT** **H. Ứng Hòa: 01 TT** **H. Hoài Đức: 01 TT**	30	Q. Từ Liêm: 02 TT Q. Thanh Trì: 02 TT Q. Thanh Xuân: 02 TT H. Gia Lâm: 02 TT Q. Ba Đình: 01 TT Q. Đống Đa: 02 TT Q. Cầu Giấy: 01 TT H. Đông Anh: 01 TT TP. Hà Đông: 02 TT TX. Sơn Tây: 02 TT H. Mê Linh: 01 TT H. Sóc Sơn: 01 TT H. Ứng Hòa: 01 TT H. Hoài Đức: 01 TT **Q. Long Biên: 02 TT** **H. Đan Phượng: 02 TT** **H. Thường Tín: 02 TT** **H. Chương Mỹ: 01 TT** **H . Thanh Oai: 01 TT** **H. Phú Xuyên: 01 TT**	38	Q.Từ Liêm: 02 TT Q. Thanh Trì: 03 TT Q. Thanh Xuân: 02 TT H. Gia Lâm: 02 TT Q. Ba Đình: 01 TT Q. Đống Đa: 02 TT Q. Cầu Giấy: 02 TT H. Đông Anh: 02 TT TP Hà Đông: 03 TT TX Sơn Tây: 03 TT H. Mê Linh: 01 TT H. Sóc Sơn: 02 TT H. Ứng Hòa: 02 TT H. Hoài Đức: 02 TT Q. Long Biên: 02 TT H. Đan Phượng: 02 TT H. Thường Tín: 02 TT H. Chương Mỹ: 01 TT H. Thanh Oai: 01 TT H. Phú Xuyên: 01 TT
2	Vĩnh Phúc	1	TP. Vĩnh Yên: 01TT	2	T. Vĩnh Yên: 01 TT **TTr. Thổ Tang: 01 TT**	2	TP. Vĩnh Yên: 01 TT TTr. Thổ Tang: 01 TT	2	TP. Vĩnh Yên: 01 TT TTr. Thổ Tang: 01 TT
3	Bắc Ninh	2	TP. Bắc Ninh: 01 TT TX. Từ Sơn: 01 TT	4	TP. Bắc Ninh: 01 TT TX. Từ Sơn: 01 TT **H. Quế Võ: 01 TT** **H. Lương Tài: 01 TT**	4	TP. Bắc Ninh: 01 TT H. Quế Võ: 01 TT H. Lương Tài: 01 TT TX. Từ Sơn: 01 TT	5	TP. Bắc Ninh: 01 TT H. Quế Võ: 01 TT H. Lương Tài: 01 TT TX. Từ Sơn: 01 TT **H. Thuận Thành: 01 TT**

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
4	Quảng Ninh	3	TP. Hạ Long: 01 TT TX. Uông Bí: 01 TT TP. Móng Cái: 01 TT	4	TP. Hạ Long: 01 TT TX. Uông Bí: 01 TT TP. Móng Cái: 01 TT **TP. Cẩm Phả: 01 TT**	5	TP. Hạ Long: 01 TT TX. Uông Bí: 01 TT TP. Móng Cái: 01 TT TP. Cẩm Phả: 01 TT **H. Đông Triều: 01 TT**	6	TP. Hạ Long: 02 TT TX. Uông Bí: 01 TT TP. Móng Cái: 01 TT TP. Cẩm Phả: 01 TT H. Đông Triều: 01 TT
5	Hải Dương	1	TP. Hải Dương: 01 TT	2	TP. Hải Dương: 01 TT **TX. Chí Linh: 01 TT**	2	TP. Hải Dương: 01 TT TP. Chí Linh: 01 TT	3	TP. Hải Dương: 01 TT H. Chí Linh: 01 TT **H. Linh Giang: 01 TT**
6	Hải Phòng	3	Q. Hồng Bàng: 01 TT Q. Ngô Quyền: 01 TT H. Thủy Nguyên: 01 TT	3	Q. Hồng Bàng: 01 TT Q. Ngô Quyền: 01 TT H. Thủy Nguyên: 01 TT	7	Q. Hồng Bàng: 02 TT Q. Ngô Quyền: 01 TT H. Thủy Nguyên: 01 TT **Q. Đồ Sơn: 01 TT** **Q. Kiến An: 01 TT** **Q. Hải An: 01 TT**	8	Q. Hồng Bàng: 02 TT Q. Ngô Quyền: 01 TT H. Thủy Nguyên: 01 TT Q. Đồ Sơn: 01 TT Q. Kiến An: 01 TT Q.Hải An: 01 TT **H. Kiến Thụy: 01 TT**
7	Hưng Yên	2	TP. Hưng Yên: 01 TT H. Mỹ Hào: 01 TT	3	TP. Hưng Yên: 02 TT H. Mỹ Hào: 01 TT	3	TP. Hưng Yên: 02 TT H. Mỹ Hào: 01 TT	3	TP. Hưng Yên: 02 TT H. Mỹ Hào: 01 TT
8	Thái Bình	1	TP. Thái Bình: 01 TT	2	TP. Thái Bình: 02 TT	2	TP. Thái Bình: 02 TT	3	TP. Thái Bình: 02 TT **H. Đông Hưng: 01 TT**
9	Hà Nam	1	TP. Phủ Lý: 01 TT	1	TP. Phủ Lý: 01 TT	1	TP. Phủ Lý: 01 TT	2	TP. Phủ Lý: 02 TT
10	Nam Định	1	TP. Nam Định: 01 TT	3	**H. Mỹ Lộc: 01 TT** **H. Nam Trực: 01 TT** **H. Hải Hậu: 01 TT**	3	H. Mỹ Lộc: 01 TT H. Nam Trực: 01 TT H. Hải Hậu: 01 TT	3	H. Mỹ Lộc: 01 TT H. Nam Trực: 01 TT H. Hải Hậu: 01 TT
11	Ninh Bình	2	TP. Ninh Bình: 02 TT	2	TP. Ninh Bình: 02 TT	2	TP. Ninh Bình: 02 TT	2	TP. Ninh Bình: 02 TT
II	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**15**		**21**		**28**		**46**	
1	Hà Giang	1	TP. Hà Giang: 01 TT	1	TP. Hà Giang: 01 TT	1	TP. Hà Giang: 01 TT	3	TP. Hà Giang: 02 TT **H. Bắc Quang: 01 TT**

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
2	Cao Bằng	1	TP. Cao Bằng: 01 TT	1	TP. Cao Bằng: 01 TT	1	TP. Cao Bằng: 01 TT	2	TP. Cao Bằng: 02 TT
3	Bắc Cạn	1	TP. Bắc Kạn: 01 TT	1	TP. Bắc Kạn: 01 TT	1	TP. Bắc Kạn: 01 TT	2	TP. Bắc Kạn: 01 TT **H. Na Rì: 01 TT**
4	Tuyên Quang	1	TP. Tuyên Quang: 01 TT	1	TP. Tuyên Quang: 01 TT	2	TP. Tuyên Quang: 01 TT **H. Na Hang: 01 TT**	2	TP. Tuyên Quang: 01 TT H. Na Hang: 01 TT
5	Lào Cai	1	TP. Lào Cai: 01 TT	2	TP. Lào Cai: 02 TT	2	TP. Lào Cai: 02 TT	3	TP. Lào Cai: 02 TT **H. Bảo Thắng: 01 TT**
6	Yên Bái	1	TP. Yên Bái: 01 TT	2	TP. Yên Bái: 01 TT **H. Văn Chấn: 01 TT**	2	TP. Yên Bái: 01 TT H.Văn Chấn: 01 TT	4	TP. Yên Bái: 02 TT H.Văn Chấn: 01 TT **H. Mù Cang Chải: 01 TT**
7	Thái Nguyên	2	TP. Thái Nguyên: 01 TT H. Đồng Hỷ: 01 TT	2	TP. Thái Nguyên: 01 TT H. Đồng Hỷ: 01 TT	4	TP. Thái Nguyên: 01 TT H. Đồng Hỷ: 01 TT **TX. Sông Công: 01 TT** **H. Phú Lương: 01 TT**	12	**TP. Thái Nguyên: 02 TT** H. Đồng Hỷ: 01 TT TX. Sông Công: 02 TT H. Phú Lương: 02 TT **H. Định Hóa: 01 TT** **H. Võ Nhai: 01 TT** **H. Đồng Hỷ: 01 TT** **H. Phú Bình: 01 TT** **H. Đại Từ: 01 TT**
8	Lạng Sơn	1	TP. Lạng Sơn: 01 TT	1	TP. Lạng Sơn: 01 TT	2	TP. Lạng Sơn: 02 TT	2	TP. Lạng Sơn: 02 TT
9	Bắc Giang	1	TP. Bắc Giang: 01 TT	2	TP. Bắc Giang: 02 TT	3	TP. Bắc Giang: 02 TT **H. Lục Ngạn: 01 TT**	3	TP. Bắc Giang: 02 TT H. Lục Ngạn: 01 TT
10	Phú Thọ	1	TP. Việt Trì: 01 TT	2	TP. Việt Trì: 01 TT **TX. Phú Thọ: 01 TT**	3	TP. Việt Trì: 02 TT TX. Phú Thọ: 01 TT	3	TP. Việt Trì: 02 TT TX. Phú Thọ: 01 TT
11	Điện Biên	1	TP. Điện Biên: 01 TT	1	TP. Điện Biên: 01 TT	1	TP. Điện Biên: 01 TT	3	TP. Điện Biên: 01 TT **TX. Mường Lay: 01 TT** **H. Tuần Giáo: 01 TT**
12	Lai Châu	1	TP. Lai Châu: 01 TT	1	TP. Lai Châu: 01 TT	1	TP. Lai Châu: 01 TT	2	TP. Lai Châu: 01 TT **H. Mường Tè: 01 TT**

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
13	Sơn La	1	TP. Sơn La: 01 TT	2	TP. Sơn La: 02 TT	3	TP. Sơn La: 02 TT **H. Mộc Châu: 01 TT**	3	TP. Sơn La: 02 TT H. Mộc Châu: 01 TT
14	Hòa Bình	1	TP. Hòa Bình: 01 TT	2	TP. Hòa Bình: 01 TT **H. Lạc Thủy: 01 TT**	2	TP. Hòa Bình: 01 TT H. Lạc Thủy: 01 TT	3	TP. Hòa Bình: 01 TT H. Lạc Thủy: 01 TT **H. Yên Thủy: 01 TT**
III	**Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung**	**23**		**27**		**38**		**46**	
1	Thanh Hóa	3	TP. Thanh Hóa: 02 TT TX. Bỉm Sơn: 01 TT	3	TP. Thanh Hóa: 02 TT TX. Bỉm Sơn: 01 TT	5	TP. Thanh Hóa: 02 TT TX. Bỉm Sơn: 01 TT **H. Ngọc Lặc: 01 TT** **H. Tĩnh Gia: 01 TT**	6	TP. Thanh Hóa: 02 TT TX. Bỉm Sơn: 01 TT H. Ngọc Lặc: 01 TT H. Tĩnh Gia: 01 TT **H. Mường Lát: 01 TT**
2	Nghệ An	3	TP. Vinh: 01 TT TX. Thái Hòa: 01 TT H. Nghi Lộc: 01 TT	5	TP. Vinh: 01 TT TX. Thái Hòa: 01 TT H. Nghi Lộc: 01 TT **H. Diễn Châu: 01 TT** **TX Cửa Lò: 01 TT**	6	TP Vinh: 01 TT TX Thái Hòa: 01 TT H. Nghi Lộc: 01 TT H. Diễn Châu: 01 TT TX. Cửa Lò: 01 TT **H. Đô Lương: 01 TT**	8	TP. Vinh: 01 TT TX. Thái Hòa: 01 TT H. Nghi Lộc: 01 TT H. Diễn Châu: 01 TT TX. Cửa Lò: 01 TT H. Đô Lương: 01 TT TTr. Hoàng Mai: 01 TT **H. Quế Phong: 01 TT**
3	Hà Tĩnh	1	TP. Hà Tĩnh: 01 TT	1	TP. Hà Tĩnh: 01 TT	2	TP. Hà Tĩnh: 01 TT **H. Kỳ Anh: 01 TT**	3	TP. Hà Tĩnh: 01 TT H. Kỳ Anh: 01 TT **TX. Hồng Lĩnh: 01 TT**
4	Quảng Bình	1	TP. Đồng Hới: 01 TT	2	TP. Đồng Hới: 02 TT	2	TP. Đồng Hới: 02 TT	2	TP. Đồng Hới: 02 TT
5	Quảng Trị	1	TP. Đông Hà: 01 TT	2	TP. Đông Hà: 02 TT	2	TP. Đông Hà: 02 TT	2	TP. Đông Hà: 02 TT
6	Thừa Thiên Huế	2	TP. Huế: 01 TT TX. Hương Trà: 01 TT	2	TP. Huế: 01 TT TX. Hương Trà: 01 TT	2	**TX. Hương Thủy: 01 TT** TX. Hương Trà: 01 TT	2	TX. Hương Thủy: 01 TT TX. Hương Trà: 01 TT

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
7	Đà Nẵng	2	Q. Liên Chiểu: 01 TT H. Hòa Vang: 01 TT	2	Q. Liên Chiểu: 01 TT H. Hòa Vang: 01 TT	2	Q. Liên Chiểu: 01 TT H. Hòa Vang: 01 TT	3	Q. Liên Chiểu: 01 TT H. Hòa Vang: 01 TT **Q. Ngũ Hành Sơn: 01 TT**
8	Quảng Nam	1	H. Thăng Bình: 01 TT	1	H. Thăng Bình: 01 TT	2	H. Thăng Bình: 01 TT **H. Điện Bàn: 01 TT**	3	H. Thăng Bình: 01 TT H. Điện Bàn: 01 TT **H. Núi Thành: 01 TT**
9	Quảng Ngãi	2	H. Sơn Tịnh: 01 TT H. Tư Nghĩa: 01 TT	2	H. Sơn Tịnh: 01 TT H. Tư Nghĩa: 01 TT	2	H. Sơn Tịnh: 01 TT H. Tư Nghĩa: 01 TT	3	H. Sơn Tịnh: 01 TT H. Tư Nghĩa: 01 TT **H. Đức Phổ: 01 TT**
10	Bình Định	2	TP. Quy Nhơn: 01 TT H. Phù Mỹ: 01 TT	2	TP. Quy Nhơn: 01 TT H. Phù Mỹ: 01 TT	3	TP. Quy Nhơn: 01 TT H. Phù Mỹ: 01 TT **TX. An Nhơn: 01 TT**	3	TP. Quy Nhơn: 01 TT H. Phù Mỹ: 01 TT TX. An Nhơn: 01 TT
11	Phú Yên	1	TP. Tuy Hòa: 01 TT	1	TP. Tuy Hòa: 01 TT	2	TP. Tuy Hòa: 02 TT	2	TP. Tuy Hòa: 02 TT
12	Khánh Hòa	2	TP. Nha Trang: 01 TT TP. Cam Ranh: 01 TT	2	TP. Nha Trang: 01 TT TP. Cam Ranh: 01 TT	3	TP. Nha Trang: 02 TT TP. Cam Ranh: 01 TT	4	TP. Nha Trang: 02 TT TP. Cam Ranh: 01 TT **H. Vạn Ninh: 01 TT**
13	Ninh Thuận	1	H. Ninh Phước: 01 TT	1	H. Ninh Phước: 01 TT	1	H. Ninh Phước: 01 TT	2	H. Ninh Phước: 01 TT **TP. Phan Rang - Tháp Chàm: 01 TT**
14	Bình Thuận	1	TP. Phan Thiết: 01 TT	1	TP. Phan Thiết: 01 TT	3	TP. Phan Thiết: 01 TT TX La Gi: 01 TT **H.Phú Quý: 01 TT**	3	TP. Phan Thiết: 01 TT TX. La Gi: 01 TT H. Phú Quý: 01 TT
IV	**Tây Nguyên**	**9**		**10**		**11**		**16**	
1	Kon Tum	1	TP. Kon Tum: 01 TT	1	TP. Kon Tum: 01 TT	1	TP. Kon Tum: 01 TT	2	TP Kon Tum: 01 TT **H. Ngọc Hồi: 01 TT**
2	Gia Lai	3	TP. Pleiku: 02 TT H. Đắk Pơ: 01 TT	3	TP. Pleiku: 02 TT H. Đắk Pơ: 01 TT	3	TP. Pleiku: 02 TT H. Đắk Pơ: 01 TT	5	TP. Pleiku: 02 TT H. Đắk Pơ: 01 TT **H. Chư Pưh: 01 TT** **H. Phú Thiện: 01 TT**

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
3	Đắk Lăk	2	TP. Buôn Mê Thuột: 02 TT	3	TP. Buôn Mê Thuột: 02 TT **H.KrongBuk: 01 TT**	4	TP. Buôn Mê Thuột: 02 TT H. KrongBuk: 01 TT **H. Ea Kar: 01 TT**	5	TP. Buôn Mê Thuột: 02 TT H. KrongBuk: 01 TT H. Ea Kar: 01 TT **H. Lắk: 01 TT**
4	Đắk Nông	1	TX. Gia Nghĩa: 01 TT	1	TX. Gia Nghĩa: 01 TT	1	TX. Gia Nghĩa: 01 TT	2	TX. Gia Nghĩa: 01 TT **H. Đắk Mil: 01 TT**
5	Lâm Đồng	2	TP. Đà Lạt: 01 TT TP. Bảo Lộc: 01 TT	2	TP. Đà Lạt: 01 TT TP. Bảo Lộc: 01 TT	2	TP. Đà Lạt: 01 TT TP. Bảo Lộc: 01 TT	2	TP. Đà Lạt: 01 TT TP. Bảo Lộc: 01 TT
V	**Đông Nam Bộ**	**24**		**30**		**49**		**58**	
1	Bình Phước	1	TX. Đồng Xoài: 01 TT	2	TX. Đồng Xoài: 01 TT **TTr. Chơn Thành: 01 TT**	2	TX. Đồng Xoài: 01TT TTr. Chơn Thành: 01 TT	2	TX. Đồng Xoài: 01 TT TTr. Chơn Thành: 01 TT
2	Tây Ninh	2	TP. Tây Ninh: 01 TT H. Trảng Bảng: 01 TT	2	TP. Tây Ninh: 01 TT H. Trảng Bảng: 01 TT	3	TP. Tây Ninh: 02 TT H. Trảng Bảng: 01 TT	3	TP. Tây Ninh: 02 TT H. Trảng Bảng: 01 TT
3	Bình Dương	4	TP. Thủ Dầu Một: 02 TT TX. Dĩ An: 01 TT TX. Thuận An: 01 TT	5	TP. Thủ Dầu Một: 02 TT TX. Dĩ An: 01 TT TX. Thuận An: 01 TT **H. Bến Cát: 01 TT**	6	TP. Thủ Dầu Một: 02 TT TX. Dĩ An: 02 TT TX. Thuận An: 01 TT H. Bến Cát: 01 TT	7	TP. Thủ Dầu Một: 03 TT TX. Dĩ An: 02 TT TX. Thuận An: 01 TT H. Bến Cát: 01 TT
4	Đồng Nai	5	TP. Biên Hòa: 02 TT H. Long Khánh: 01 TT H. Long Thành: 01 TT H. Định Quán: 01 TT	5	TP. Biên Hòa: 02 TT H. Long Khánh: 01 TT H. Long Thành: 01 TT H. Định Quán: 01 TT	6	TP. Biên Hòa: 02 TT H. Long Khánh: 02 TT H. Long Thành: 01 TT H. Định Quán: 01 TT	7	TP. Biên Hòa: 03 TT H. Long Khánh: 02 TT H. Long Thành: 01 TT H. Định Quán: 01 TT
5	Bà Rịa - Vũng Tầu	2	TP. Vũng Tàu: 01 TT TP. Bà Rịa: 01 TT	2	TP. Vũng Tàu: 01 TT TP. Bà Rịa: 01 TT	5	TP. Vũng Tàu: 01 TT TP. Bà Rịa: 01 TT **H. Tân Thành: 01 TT** **H. Xuyên Mộc: 01 TT** **H. Côn Đảo: 01 TT**	7	TP. Vũng Tàu: 01 TT TP. Bà Rịa: 01 TT H. Tân Thành: 01 TT H. Xuyên Mộc: 01 TT H. Côn Đảo: 01 TT **H. Châu Đức: 01 TT** **H. Đất Đỏ: 01 TT**

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
6	TP. Hồ Chí Minh	10	Q. Tân Bình: 01 TT Q. Bình Tân: 02 TT Quận 11: 01 TT Q.Thủ Đức: 03 TT Quận 9: 01 TT Quận 7: 01 TT Quận 12: 01 TT *(02 Trung tâm 5005V và 5003V có 2 địa điểm kiểm tra)*	14	Q. Tân Bình: 01 TT Q. Bình Tân: 02 TT Quận 11: 01 TT Q.Thủ Đức: 03 TT Quận 9: 02 TT Quận 7: 01 TT Quận 12: 01 TT **H. Củ Chi: 01 TT** **Quận 2: 01 TT** **Q. Nhà Bè: 01 TT**	27	Q. Tân Bình: 02 TT Q. Bình Tân: 02 TT Quận 11: 03 TT Q.Thủ Đức: 03 TT Quận 9: 03 TT Q. Gò Vấp: 02 TT Quận 7: 03 TT Quận 12: 02 TT H. Củ Chi: 02 TT Quận 2: 01 TT H. Nhà Bè: 01 TT **H. Bình Chánh: 01 TT** **Quận 8: 01 TT** **Q. Tân Phú: 01 TT**	32	Q. Tân Bình: 02 TT Q. Bình Tân: 02 TT Quận 11: 03 TT Q. Thủ Đức: 04 TT Quận 9: 03 TT Q. Gò Vấp: 02 TT Quận 7: 03 TT Quận 12: 02 TT H. Củ Chi: 02 TT Quận 2: 02 TT H. Nhà Bè: 02 TT H. Bình Chánh: 02 TT Quận 8: 02 TT Q. Tân phú: 01 TT
VI	**ĐBSCL**	**14**		**17**		**24**		**28**	
1	Long An	1	TP. Tân An: 01 TT	2	TP. Tân An: 01 TT **H. Bến Lức: 01 TT**	2	TP. Tân An: 01 TT H. Bến Lức: 01 TT	2	TP. Tân An: 01 TT H. Bến Lức: 01 TT
2	Tiền Giang	1	H. Châu Thành: 01 TT	1	H. Châu Thành: 01 TT	2	H. Châu Thành: 01 TT **TX Gò Công: 01 TT**	2	H. Châu Thành: 01 TT TX Gò Công: 01 TT
3	Bến Tre	1	TP. Bến Tre: 01 TT	1	TP. Bến Tre: 01 TT	1	TP. Bến Tre: 01 TT	2	TP. Bến Tre: 01 TT **H. Ba Tri: 01 TT**
4	Trà Vinh	1	TP. Trà Vinh: 01 TT	1	TP. Trà Vinh: 01 TT	1	TP. Trà Vinh: 01 TT	2	TP. Trà Vinh: 01 TT **H. Trà Cú:01 TT**
5	Vĩnh Long	1	TP. Vĩnh Long: 01 TT	1	TP. Vĩnh Long: 01 TT	1	TP Vĩnh Long: 01 TT	2	TP Vĩnh Long: 01 TT **H. Trà Ôn: 01 TT**
6	Đồng Tháp	1	TP. Cao Lãnh: 01 TT	2	TP. Cao Lãnh: 01 TT **H. Cao Lãnh: 01 TT**	2	TP Cao Lãnh: 01 TT H. Cao Lãnh: 01 TT	2	TP Cao Lãnh: 01 TT H. Cao Lãnh: 01 TT
7	An Giang	2	TP. Long Xuyên: 01 TT TX. Châu Đốc: 01 TT	2	TP. Long Xuyên: 01 TT TX. Châu Đốc: 01 TT	2	TP. Long Xuyên: 01 TT TX. Châu Đốc: 01 TT	2	TP. Long Xuyên: 01 TT TX. Châu Đốc: 01 TT

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
8	Kiên Giang	1	TP. Rạch Giá: 01 TT	1	TP. Rạch Giá: 01 TT	2	TP. Rạch Giá: 01 TT **H. Đảo Phú Quốc: 01 TT**	3	TP. Rạch Giá: 01 TT H. Đảo Phú Quốc: 01 TT **TX. Hà Tiên: 01 TT**
9	Cần Thơ	1	Q. Bình Thủy: 01 TT	2	Q. Bình Thủy: 01 TT **Q. Ninh Kiều: 01 TT**	3	Q. Bình Thủy: 01 TT Q. Ninh Kiều: 01 TT **H. Cờ Đỏ**	3	Q. Bình Thủy: 01 TT Q. Ninh Kiều: 01 TT H. Cờ Đỏ
10	Hậu Giang	1	H. Châu Thành A: 01 TT	1	H. Châu Thành A: 01 TT	2	H. Châu Thành A: 01 TT **TP. Vị Thanh: 01 TT**	2	H. Châu Thành A: 01 TT TP. Vị Thanh: 01 TT
11	Sóc Trăng	1	TP. Sóc Trăng: 01 TT	1	TP. Sóc Trăng: 01 TT	2	TP. Sóc Trăng: 01 TT **H. Kế Sách: 01 TT**	2	TP. Sóc Trăng: 01 TT H. Kế Sách: 01 TT
12	Bạc Liêu	1	H. Vĩnh Lợi: 01 TT	1	H. Vĩnh Lợi: 01 TT	2	H. Vĩnh Lợi: 01 TT **H. Giá Rai: 01 TT**	2	H. Vĩnh Lợi: 01 TT H. Giá Rai: 01 TT
13	Cà Mau	1	TP. Cà Mau: 01 TT	1	TP. Cà Mau: 01 TT	2	TP. Cà Mau: 01 TT **H. Thới Bình: 01 TT**	2	TP. Cà Mau: 01 TT H. Thới Bình: 01 TT
	Toàn quốc	**114**		**152**		**211**		**269**	

Ghi chú: ***Chữ in đậm:*** bổ sung TTĐK mới.

Phụ lục 8. Nhu cầu quỹ đất và vốn đầu tư

TT	Vùng/tỉnh	2015		2020		2030	
		Quỹ đất (m2)	Vốn đầu tư	Quỹ đất (m2)	Vốn đầu tư	Quỹ đất (m2)	Vốn đầu tư
I	***Đồng bằng sông Hồng***	***87.930***	***152,4***	***112.770***	***179,2***	***113.670***	***227,2***
1	Hà Nội	42.840	68,7	73.620	122,7	64.890	129,4
2	Vĩnh Phúc	4.860	8,3	-	-	900	6,0
3	Bắc Ninh	9.720	16,6	450	3,0	7.380	11,3
4	Quảng Ninh	4.860	8,3	8.280	14,3	8.730	20,3
5	Hải Dương	5.760	14,3	-	-	6.930	8,3
6	Hải Phòng	-	-	27.720	21,2	8.280	17,3
7	Hưng Yên	4.860	8,3	450	3,0	450	3,0
8	Thái Bình	4.860	8,3	450	3,0	7.380	11,3
9	Hà Nam	-	-	450	3,0	7.380	11,3
10	Nam Định	10.170	19,6	900	6,0	900	6,0
11	Ninh Bình	-	-	450	3,0	450	3,0
II	***Trung du và miền núi phía Bắc***	***30.510***	***58,8***	***52.560***	***64,1***	***128.340***	***173,4***
1	Hà Giang	-	-	450	3,0	12.960	10,6
2	Cao Bằng	-	-	450	3,0	6.930	8,3
3	Bắc Cạn	-	-	-	-	7.380	11,3
4	Tuyên Quang	450	3,0	6.930	5,3	450	3,0
5	Lào Cai	4.860	8,3	450	3,0	7.380	11,3
6	Yên Bái	5.310	11,3	-	-	13.410	13,6
7	Thái Nguyên	450	3,0	14.310	13,6	56.340	72,4
8	Lạng Sơn	-	-	6.930	5,3	450	3,0
9	Bắc Giang	4.860	8,3	7.380	8,3	450	3,0
10	Phú Thọ	4.860	8,3	7.380	8,3	900	6,0
11	Điện Biên	-	-	450	3,0	6.930	8,3
12	Lai Châu	-	-	-	-	7.380	11,3
13	Sơn La	4.860	8,3	7.380	8,3	450	3,0
14	Hòa Bình	4.860	8,3	450	3,0	6.930	8,3
III	***Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung***	***21.690***	***48,2***	***82.530***	***100,3***	***59.490***	***93,4***
1	Thanh Hóa	450	3,0	13.860	10,6	7.380	11,3
2	Nghệ An	9.720	16,6	7.380	8,3	7.380	11,3
3	Hà Tĩnh	450	3,0	7.830	11,3	6.930	8,3
4	Quảng Bình	4.860	8,3	7.380	8,3	-	-
5	Quảng Trị	4.860	8,3	-	-	450	3,0

TT	Vùng/tỉnh	2015		2020		2030	
		Quỹ đất (m2)	Vốn đầu tư	Quỹ đất (m2)	Vốn đầu tư	Quỹ đất (m2)	Vốn đầu tư
6	Thừa Thiên Huế	-	-	450	3,0	450	3,0
7	Đà Nẵng	450	3,0	1.350	9,0	6.930	8,3
8	Quảng Nam	-	-	7.380	8,3	6.480	5,3
9	Quảng Ngãi	-	-	-	-	6.480	5,3
10	Bình Định	-	-	7.380	8,3	1.350	9,0
11	Phú Yên	450	3,0	6.930	5,3	450	3,0
12	Khánh Hòa	-	-	7.830	11,3	7.380	11,3
13	Ninh Thuận	-	-	450	3,0	6.930	8,3
14	Bình Thuận	450	3,0	14.310	13,6	900	6,0
IV	***Tây Nguyên***	***4.410***	***5,3***	***9.180***	***20,3***	***36.000***	***50,5***
1	Kon Tum	-	-	450	3,0	6.930	8,3
2	Gia Lai	-	-	-	-	13.410	13,6
3	Đăk Lăk	4.410	5,3	7.830	11,3	7.830	14,3
4	Đăk Nông	-	-	450	3,0	6.930	8,3
5	Lâm Đồng	-	-	450	3,0	900	6,0
V	***Đông Nam Bộ***	***30.060***	***55,8***	***142.920***	***175,7***	***77.220***	***173,7***
1	Bình Phước	4.410	5,3	450	3,0	450	3,0
2	Tây Ninh	450	3,0	6.930	5,3	900	6,0
3	Bình Dương	5.310	11,3	8.730	17,3	7.830	14,3
4	Đồng Nai	-	-	8.730	17,3	8.730	20,3
5	Bà Rịa - Vũng Tầu	450	3,0	22.140	24,9	16.560	34,6
6	TP. Hồ Chí Minh	19.440	33,2	95.940	107,9	42.750	95,5
VI	***Đồng bằng sông Cửu Long***	***15.030***	***2,.9***	***51.210***	***55,1***	***29.070***	***42,2***
1	Long An	4.410	5,3	450	3,0	-	-
2	Tiền Giang	-	-	6.930	5,3	450	3,0
3	Bến Tre	-	-	450	3,0	6.480	5,3
4	Trà Vinh	-	-	-	-	6.930	8,3
5	Vĩnh Long	-	-	-	-	6.930	8,3
6	Đồng Tháp	5.310	11,3	-	-	450	3,0
7	An Giang	-	-	-	-	450	3,0
8	Kiên Giang	450	3,0	6.930	5,3	6.930	8,3
9	Cần Thơ	4.860	8,3	7.380	8,3	-	-
10	Hậu Giang	-	-	6.930	5,3	450	3,0
11	Sóc Trăng	-	-	7.380	8,3	-	-
12	Bạc Liêu	-	-	7.380	8,3	-	-
13	Cà Mau	-	-	7.380	8,3	-	-
Toàn quốc		**189.630**	**348,4**	**451.170**	**594,7**	**443.790**	**760,4**

Phụ lục 9. Đề xuất mô hình xã hội hóa công tác đăng kiểm xe cơ giới

Thực hiện Quyết định số 1658/QĐ-BGTVT ngày 16/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (GTVT) phê duyệt Đề án "Xã hội hóa công tác đăng kiểm xe cơ giới đang lưu hành" và Quyết định số 45/2005/QĐ-BGTVT ngày 23/9/2005 Quy định điều kiện thành lập và hoạt động của Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới, từ năm 2005 đến nay đã thí điểm thành lập một số Trung tâm đăng kiểm theo hai mô hình xã hội hóa như sau:

- Mô hình thứ nhất (giai đoạn từ 2005 đến 2008): các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trung tâm đăng kiểm và tổ chức thực hiện công tác kiểm định xe cơ giới. Giai đoạn này thí điểm thành lập 09 trung tâm đăng kiểm. Hiện nay còn 05 trung tâm do 02 trung tâm đã dừng hoạt động từ năm 2011 và 02 trung tâm đã chuyển sang mô hình mới.

- Mô hình thứ hai (giai đoạn từ 2009 đến nay): các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở vật chất; cán bộ, đăng kiểm viên là công chức, viên chức thuộc các Sở GTVT (hoặc Cục ĐKVN trong trường hợp Sở GTVT không đảm nhận) thực hiện công tác kiểm định và cấp Giấy chứng nhận ATKT&BVMT cho xe cơ giới. Đến nay có 07 trung tâm đăng kiểm thành lập mới và chuyển từ mô hình cũ sang.

Trên cơ sở đánh giá những ưu, nhược điểm của hai mô hình trên (bảng PL8 ở phần sau) cho thấy cả hai mô hình đều có nhiều nhược điểm:

- Nhiều doanh nghiệp tham gia là các doanh nghiệp có tiềm lực kinh tế nhỏ do đó khi trung tâm đăng kiểm hoạt động không có hiệu quả, doanh nghiệp tự quyết định ngừng hoạt động gây khó khăn cho lái xe, chủ xe và công tác quản lý chung.

- Các doanh nghiệp cạnh tranh không lành mạnh ảnh hưởng đến chất lượng công tác đăng kiểm, ảnh hưởng đến mức độ an toàn của phương tiện khi tham gia giao thông.

- Các doanh nghiệp chỉ chú trọng đầu tư các trung tâm đăng kiểm tại những khu vực đô thị, các thành phố lớn nên không cân đối đầu tư được trên tổng thể toàn mạng, đặc biệt là các tỉnh vùng sâu, vùng xa, có số lượng phương tiện ít.

- Mô hình thứ hai khắc phục được một số nhược điểm của mô hình thứ nhất.

Từ kết quả thực hiện thí điểm hai mô hình trên, kết hợp với bài học kinh nghiệm nước ngoài, kiến nghị mô hình xã hội hóa công tác đăng kiểm cho Việt Nam như sau:

a) Nhà nước vẫn nắm vai trò chủ đạo trong công đăng kiểm xe cơ giới để đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới tham gia giao thông.

b) Đối với hệ thống các đơn vị đăng kiểm xã hội hóa do các thành phần kinh tế đầu tư, triển khai thực hiện theo hình thức sau:

Bộ Giao thông vận tải lựa chọn 01 hoặc 02 tổ chức, doanh nghiệp chịu trách nhiệm triển khai thực hiện kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ. Nếu chọn 02 doanh nghiệp, có thể chia mỗi doanh nghiệp thực hiện tại các vùng, như sau:

+ 01 doanh nghiệp thực hiện tại vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

+ 01 doanh nghiệp thực hiện tại vùng Đông Nam Bộ, vùng Tây Nguyên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Các doanh nghiệp này sẽ là các doanh nghiệp có tiềm lực kinh tế lớn. Mặt khác, quản lý kinh doanh nhiều trung tâm trên phạm vi rộng. Do đó, có thể cân đối thu chi giữa các trung tâm đăng kiểm đồng thời có thể cân đối giữa các trung tâm tại khu vực đô thị và các trung tâm ở vùng sâu, vùng xa nên mạng lưới các trạm đăng kiểm có thể hoạt động ổn định, việc đầu tư nâng cấp cải tạo sẽ được thuận lợi.

c) Nguồn nhân lực thực hiện công tác kiểm định tại các trung tâm đăng kiểm xã hội hóa sẽ do các sở Giao thông vận tải, Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc doanh nghiệp, tổ chức tự đảm trách tùy theo đặc điểm địa phương tại nơi triển khai đơn vị đăng kiểm.

Bảng phụ lục 9. So sánh ưu, nhược điểm của các mô hình xã hội hóa công tác đăng kiểm

TT	Các yếu tố so sánh	Mô hình thứ nhất	Mô hình thứ hai	Mô hình đề xuất
1	Huy động nguồn lực của xã hội đầu tư cho hoạt động đăng kiểm, giảm chi ngân sách nhà nước	√	√	√
2	Đáp ứng nhu cầu kiểm định xe cơ giới	√	√	√
3	Các Trung tâm thường có vị trí giao thông thuận lợi, diện tích mặt bằng xây dựng rộng, đảm bảo mỹ quan xây dựng	√	√	√
4	Thiết bị kiểm định, thiết bị thông tin liên lạc đáp ứng yêu cầu	√	√	√
5	Đầu tư thành lập Trung tâm đăng kiểm tại những khu vực đô thị các tỉnh, thành phố lớn	√	√	√
6	Đầu tư trung tâm đăng kiểm ở cả các vùng sâu, vùng xa, giảm chi ngân sách của nhà nước bao cấp cho những vùng này			√
7	Tăng cường sự quản lý của Nhà nước đối với hoạt động kiểm định xe cơ giới		√	√
8	Tạo mặt bằng chung về chất lượng nguồn nhân lực đối với tất cả các Trung tâm đăng kiểm trên phạm vi cả nước		√	√
9	Tránh được việc cạnh tranh không lành mạnh (hạ thấp tiêu chuẩn, không thực hiện đúng, đủ quy trình kiểm định, bỏ bớt hạng mục, nội dung kiểm định để kiểm tra nhanh, khuyến mại giảm giá kiểm định để thu hút khách hàng), bảo đảm chất lượng đăng kiểm			√
10	Không ngừng hoạt động khi có trung tâm đăng kiểm không có hiệu quả			√
11	Không vướng mắc trong việc phân chia tỷ lệ nguồn thu từ phí kiểm định giữa Trung tâm đăng kiểm và chủ đầu tư	√		√

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

QUY HOẠCH TỔNG THỂ CÁC TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM VÀ DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI THÀNH PHỐ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN 2030

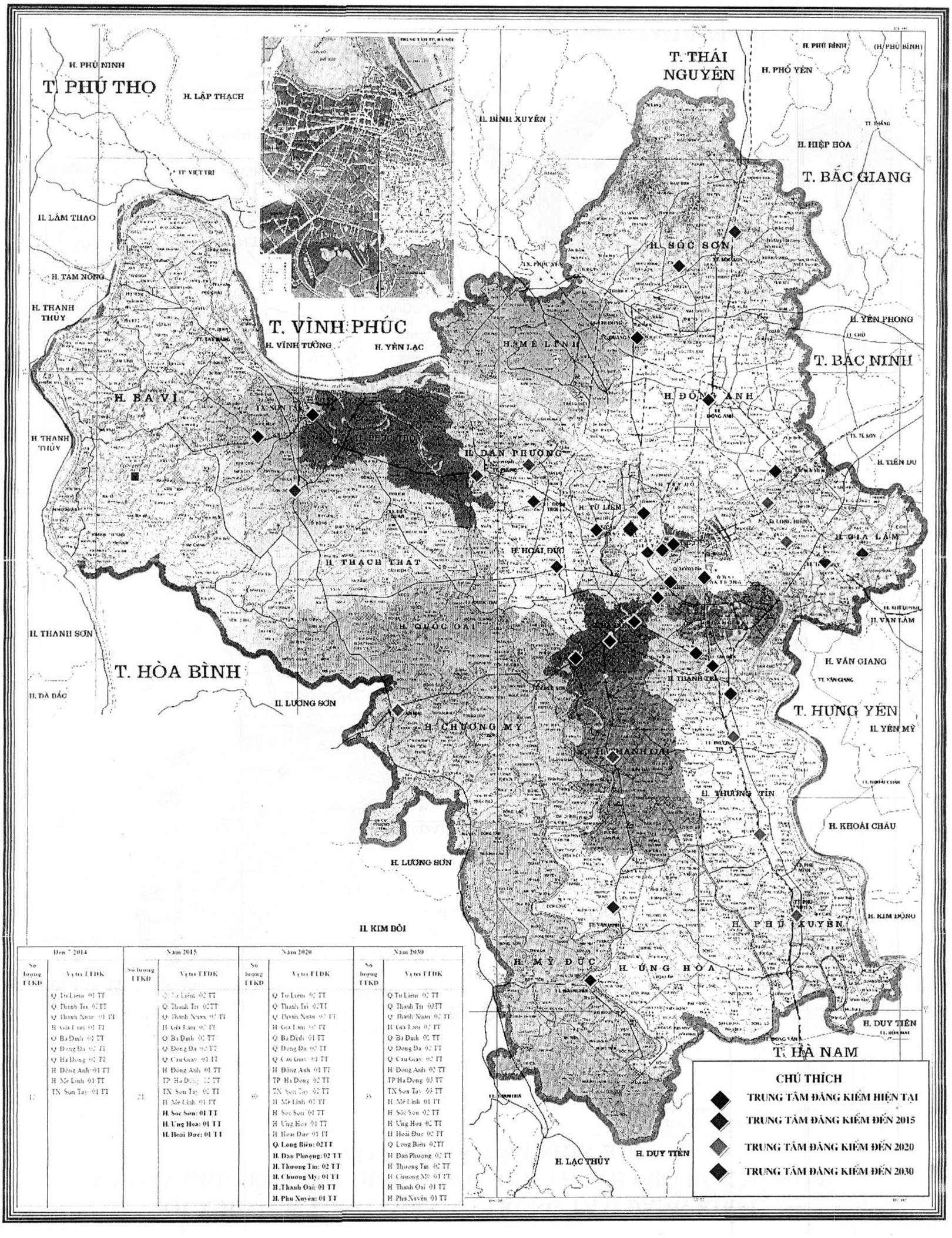

Đến 2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
Số lượng TTKĐ	Vị trí TTDK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTDK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTDK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTDK
17	Q. Tây Hồ: 01 TT Q. Thanh Trì: 02 TT Q. Thanh Xuân: 01 TT H. Gia Lâm: 01 TT Q. Ba Đình: 01 TT Q. Đống Đa: 02 TT Q. Hà Đông: 02 TT H. Đông Anh: 01 TT H. Mê Linh: 01 TT TX. Sơn Tây: 01 TT	21	Q. Tây Hồ: 02 TT Q. Thanh Trì: 02 TT Q. Thanh Xuân: 02 TT H. Gia Lâm: 02 TT Q. Ba Đình: 02 TT Q. Đống Đa: 02 TT Q. Cầu Giấy: 02 TT H. Đông Anh: 01 TT TP. Hà Đông: 02 TT TX. Sơn Tây: 02 TT H. Mê Linh: 01 TT **H. Sóc Sơn: 01 TT** **H. Ứng Hòa: 01 TT** **H. Hoài Đức: 01 TT**	30	Q. Tây Hồ: 02 TT Q. Thanh Trì: 02TT Q. Thanh Xuân: 02 TT H. Gia Lâm: 02 TT Q. Ba Đình: 01 TT Q. Đống Đa: 02 TT Q. Cầu Giấy: 01 TT H. Đông Anh: 01 TT TP. Hà Đông: 02 TT TX. Sơn Tây: 02 TT H. Mê Linh: 02 TT H. Sóc Sơn: 01 TT H. Ứng Hòa: 01 TT H. Hoài Đức: 01 TT **Q. Long Biên: 02 TT** **H. Đan Phượng: 02 TT** **H. Thường Tín: 02 TT** **H. Chương Mỹ: 01 TT** **H. Thanh Oai: 01 TT** **H. Phú Xuyên: 01 TT**	38	Q. Tây Hồ: 02 TT Q. Thanh Trì: 02TT Q. Thanh Xuân: 02 TT H. Gia Lâm: 02 TT Q. Ba Đình: 02 TT Q. Đống Đa: 02 TT Q. Cầu Giấy: 02 TT H. Đông Anh: 02 TT TP. Hà Đông: 03 TT TX. Sơn Tây: 03 TT H. Mê Linh: 01 TT H. Sóc Sơn: 02 TT H. Ứng Hòa: 02 TT H. Hoài Đức: 02 TT Q. Long Biên: 02TT H. Đan Phượng: 02 TT H. Thường Tín: 02 TT H. Chương Mỹ: 01 TT H. Thanh Oai: 01 TT H. Phú Xuyên: 01 TT

QUY HOẠCH TỔNG THỂ CÁC TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM VÀ DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN 2030

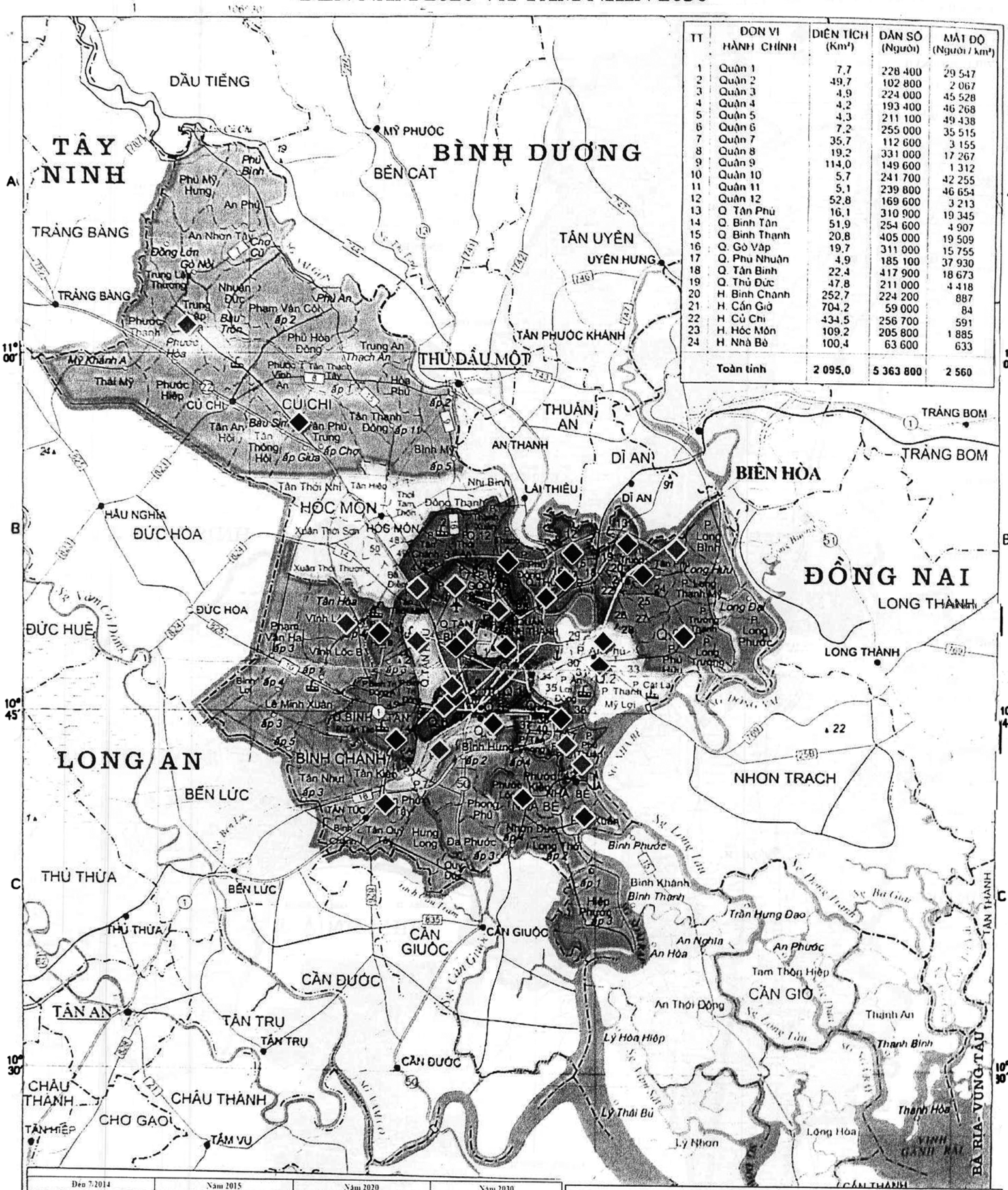

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	Quận 1	7,7	228 400	29 547
2	Quận 2	49,7	102 800	2 067
3	Quận 3	4,9	224 000	45 528
4	Quận 4	4,2	193 400	46 268
5	Quận 5	4,3	211 100	49 438
6	Quận 6	7,2	255 000	35 515
7	Quận 7	35,7	112 600	3 155
8	Quận 8	19,2	331 000	17 267
9	Quận 9	114,0	149 600	1 312
10	Quận 10	5,7	241 700	42 255
11	Quận 11	5,1	239 800	46 654
12	Quận 12	52,8	169 600	3 213
13	Q. Tân Phú	16,1	310 900	19 345
14	Q. Bình Tân	51,9	254 600	4 907
15	Q. Bình Thạnh	20,8	405 000	19 509
16	Q. Gò Vấp	19,7	311 000	15 755
17	Q. Phú Nhuận	4,9	185 100	37 930
18	Q. Tân Bình	22,4	417 900	18 673
19	Q. Thủ Đức	47,8	211 000	4 418
20	H. Bình Chánh	252,7	224 200	887
21	H. Cần Giờ	704,2	59 000	84
22	H. Củ Chi	434,5	256 700	591
23	H. Hóc Môn	109,2	205 800	1 885
24	H. Nhà Bè	100,4	63 600	633
	Toàn tỉnh	2 095,0	5 363 800	2 560

Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
19	Q Tân Bình: 01 TT Q Bình Tân: 02 TT Quận11: 01 TT Q Thủ Đức: 03 TT Quận 9: 01 TT Quận 7: 01 TT Quận 12: 01 TT 02 Trung tâm 500đ/ và 500đ/ có 2 địa điểm kiểm soát	14	Q Tân Bình: 01 TT Q Bình Tân: 02 TT Quận11: 01 TT Q Thủ Đức: 03 TT Quận 9: 02 TT Quận 7: 01 TT Quận 12: 01 TT **H. Củ Chi: 01 TT** **Quận 2: 01 TT** **Q. Nhà Bè: 01 TT**	27	Q Tân Bình: 02 TT Q Bình Tân: 02 TT Quận11: 03 TT Q Thủ Đức: 03 TT Quận 9: 03 TT Q Gò Vấp: 02 TT Quận 7: 03 TT Quận 12: 02 TT H Củ Chi: 02 TT Quận 2: 01 TT H Nhà Bè: 01 TT **H. Bình Chánh: 01 TT** **Quận 8: 01 TT** **Q. Tân Phú: 01 TT**	32	Q Tân Bình: 02 TT Q Bình Tân: 02 TT Quận11: 03 TT Q Thủ Đức: 04 TT Quận 9: 03 TT Q Gò Vấp: 02 TT Quận 7: 03 TT Quận 12: 02 TT H Củ Chi: 02 TT Quận 2: 02 TT H Nhà Bè: 02 TT H Bình Chánh: 02 TT Quận 8: 02 TT Q Tân phú: 01 TT

CHÚ THÍCH

- TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM HIỆN TRẠNG
- TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM ĐẾN 2015
- TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM ĐẾN 2020
- TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM ĐẾN 2030

QUY HOẠCH TỔNG THỂ CÁC TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM VÀ DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

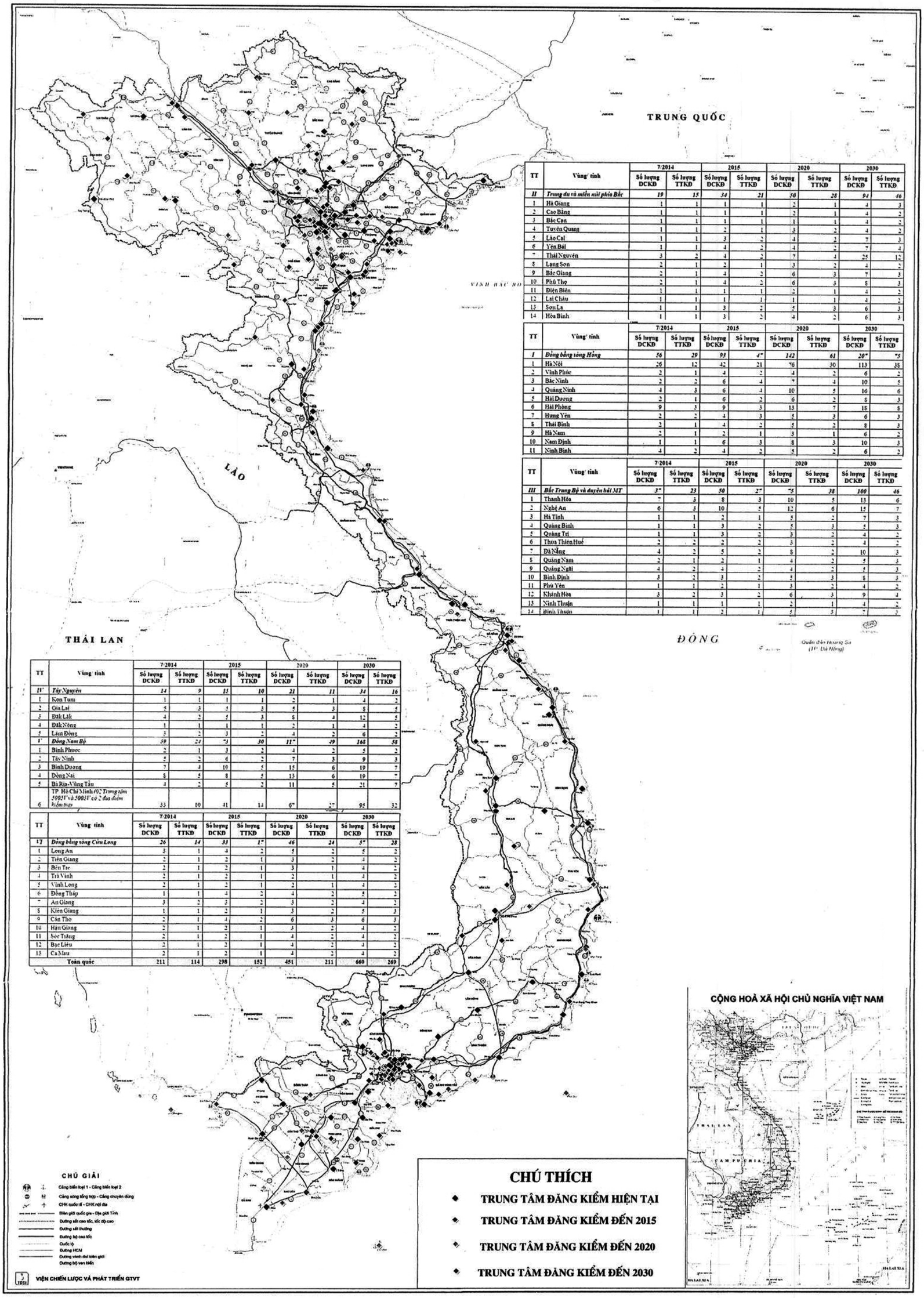

TT	Vùng/ tỉnh	7/2014		2015		2020		2030	
		Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ
II	*Trung du và miền núi phía Bắc*	*19*	*15*	*34*	*21*	*50*	*28*	*94*	*46*
1	Hà Giang	1	1	1	1	2	1	4	3
2	Cao Bằng	1	1	1	1	2	1	4	2
3	Bắc Cạn	1	1	1	1	1	1	4	2
4	Tuyên Quang	1	1	2	1	3	2	4	2
5	Lào Cai	1	1	3	2	4	2	7	3
6	Yên Bái	1	1	4	2	4	2	7	4
7	Thái Nguyên	3	2	4	2	7	4	25	12
8	Lạng Sơn	2	1	2	1	3	2	4	2
9	Bắc Giang	2	1	4	2	6	3	7	3
10	Phú Thọ	2	1	4	2	6	3	5	3
11	Điện Biên	1	1	1	1	2	1	4	2
12	Lai Châu	1	1	1	1	1	1	4	2
13	Sơn La	1	1	3	2	5	3	6	3
14	Hòa Bình	1	1	3	2	4	2	6	3

TT	Vùng/ tỉnh	7/2014		2015		2020		2030	
		Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ
I	*Đồng bằng sông Hồng*	*56*	*29*	*93*	*47*	*142*	*61*	*207*	*75*
1	Hà Nội	26	12	42	21	76	30	113	35
2	Vĩnh Phúc	2	1	4	2	4	2	6	2
3	Bắc Ninh	2	2	6	4	7	4	10	5
4	Quảng Ninh	4	3	6	4	10	5	16	6
5	Hải Dương	2	1	6	2	6	2	8	3
6	Hải Phòng	9	3	9	3	13	7	18	8
7	Hưng Yên	2	2	4	3	5	3	6	3
8	Thái Bình	2	1	4	2	5	2	8	3
9	Hà Nam	2	1	2	1	3	1	6	2
10	Nam Định	1	1	6	3	8	3	10	3
11	Ninh Bình	4	2	4	2	5	2	6	2

TT	Vùng/ tỉnh	7/2014		2015		2020		2030	
		Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ
III	*Bắc Trung Bộ và duyên hải MT*	*37*	*23*	*50*	*27*	*75*	*38*	*100*	*46*
1	Thanh Hóa	7	3	8	3	10	5	13	6
2	Nghệ An	6	3	10	5	12	6	15	7
3	Hà Tĩnh	1	1	2	1	5	2	7	3
4	Quảng Bình	1	1	3	2	5	3	5	3
5	Quảng Trị	1	1	3	2	3	2	4	2
6	Thừa Thiên Huế	2	2	2	2	3	2	4	2
7	Đà Nẵng	4	2	5	2	8	2	10	3
8	Quảng Nam	2	1	2	1	4	2	5	3
9	Quảng Ngãi	4	2	4	2	4	2	5	3
10	Bình Định	3	2	3	2	5	3	8	3
11	Phú Yên	1	1	2	1	3	2	4	2
12	Khánh Hòa	3	2	3	2	6	3	9	4
13	Ninh Thuận	1	1	1	1	2	1	4	2
14	Bình Thuận	1	1	2	1	5	3	7	3

TT	Vùng/ tỉnh	7/2014		2015		2020		2030	
		Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ
IV	*Tây Nguyên*	*14*	*9*	*15*	*10*	*21*	*11*	*34*	*16*
1	Kon Tum	1	1	1	1	2	1	4	2
2	Gia Lai	5	3	5	3	5	3	8	5
3	Đắk Lắk	4	2	5	3	6	4	12	5
4	Đắk Nông	1	1	1	1	2	1	4	2
5	Lâm Đồng	3	2	3	2	4	2	6	2
V	*Đông Nam Bộ*	*59*	*24*	*73*	*30*	*117*	*49*	*165*	*58*
1	Bình Phước	2	1	3	2	4	2	5	2
2	Tây Ninh	5	2	6	2	7	3	9	3
3	Bình Dương	7	4	10	5	15	6	19	7
4	Đồng Nai	8	5	8	5	13	6	19	7
5	Bà Rịa-Vũng Tàu	4	2	5	2	11	5	21	7
6	TP Hồ Chí Minh *(02 Trung tâm 59051 và 59021 có 2 địa điểm hiện nay)*	33	10	41	14	67	27	95	32

TT	Vùng/ tỉnh	7/2014		2015		2020		2030	
		Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ
VI	*Đồng bằng sông Cửu Long*	*26*	*14*	*33*	*17*	*46*	*24*	*57*	*28*
1	Long An	3	1	4	2	5	2	5	2
2	Tiền Giang	2	1	2	1	3	2	4	2
3	Bến Tre	2	1	2	1	3	1	4	2
4	Trà Vinh	2	1	2	1	2	1	4	2
5	Vĩnh Long	2	1	2	1	2	1	4	2
6	Đồng Tháp	1	1	4	2	4	2	5	2
7	An Giang	3	2	3	2	3	2	4	2
8	Kiên Giang	1	1	2	1	3	2	5	3
9	Cần Thơ	2	1	4	2	6	3	6	3
10	Hậu Giang	2	1	2	1	3	2	4	2
11	Sóc Trăng	2	1	2	1	4	2	4	2
12	Bạc Liêu	2	1	2	1	4	2	4	2
13	Cà Mau	2	1	2	1	4	2	4	2
	Toàn quốc	**211**	**114**	**298**	**152**	**451**	**211**	**660**	**269**